

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Ngọc Mai**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
CÔNG TY THÉP ĐAN VIỆT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Ngọc Mai  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Ngọc Mai

Mã SV:1112404025

Lớp: QT1502T

Ngành: Tài chính ngân hàng

Tên đề tài : Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Thép Đan Việt

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày .... tháng .... năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày .... tháng .... năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2017*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG .....	2
VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	2
1.1.Khái niệm cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp .....	2
1.1.1.Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.2.Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.3.Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	3
1.1.4.Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp. ....	4
1.2.Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp .....	4
1.2.1.Phương pháp so sánh.....	5
1.2.2.Phương pháp phân tích tỷ số .....	11
1.2.3. Phương pháp phân tích tài chính dupont.....	19
1.2.3.1. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình dupont .....	20
CHƯƠNG 2 : PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH THỰC TRẠNG CÔNG TY THÉP ĐAN VIỆT .....	22
2.1. Khái quát chung về Công ty thép Đan Việt .....	22
2.1.1.Quá trình hình thành và phát triển của Công ty thép Đan Việt .....	22
Các phương hướng chủ yếu .....	22
Chiến lược phát triển trung và dài hạn .....	23
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH TM thép Đan Việt .....	23
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH TM thép Đan Việt .....	24
2.2. Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty TNHH TM thép Đan Việt .....	26
2.2.1. Phân tích tài chính chung tại Công ty TNHH TM thép Đan Việt .....	26
2.2.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh.....	40
2.2.3.Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng .....	47
2.2.3.1.Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.....	47
2.2.3.2.Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư .....	51
2.2.3.Nhóm chỉ tiêu hoạt động .....	55

2.2.3.4. Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời .....	60
2.2.4. Phân tích phương trình dupont.....	64
CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐAN VIỆT .....	71
3.1. Đánh giá chung và mục tiêu của Công ty TNHH TM thép Đan Việt....	71
3.1.1. Thuận lợi .....	71
3.1.2. Tồn tại và những nguyên nhân.....	72
3.1.3. Mục tiêu của doanh nghiệp .....	73
3.2. Các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty.....	73
3.2.1. Giảm các khoản phải thu.....	74
3.2.2. Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn nhằm nâng cao lợi nhuận. ....	79
3.2.3. Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính.....	81
3.3. Một số kiến nghị tạo điều kiện thực hiện các biện pháp một cách thuận lợi và có hiệu quả.....	82
3.3.1. Đối với nhà nước:.....	82
3.3.2. Đối với doanh nghiệp .....	82
KẾT LUẬN .....	84



## DANH MỤC VIẾT TẮT

CSH	Chủ sở hữu
Đvt	Đơn vị tính
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
TSDH	Tài sản dài hạn
VNĐ	Việt Nam đồng

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong tình hình nền kinh tế vô cùng phát triển như hiện nay, có rất nhiều các, doanh nghiệp được hình thành kinh doanh về rất nhiều các lĩnh vực khác nhau, với nhiều quy mô lớn nhỏ. Trong các doanh nghiệp đó, có một số doanh nghiệp do chưa tìm được hướng đi đúng đắn và gặp nhiều vấn đề vướng mắc nên không thể tồn tại. Bên cạnh đó, có rất nhiều đã kinh doanh vô cùng thành công khiến chúng ta nhìn vào đó và cảm thấy ngưỡng mộ. Một trong những lí do để các doanh nghiệp có thể tồn tại, đứng vững và ngày càng phát triển đó là phải có một tiềm lực tài chính mạnh mẽ để tiến hành sản xuất và cạnh tranh có hiệu quả. Mặt khác theo đà phát triển của nền kinh tế, các mối quan hệ tài chính ngày càng trở nên phong phú. Là một doanh nghiệp mục tiêu đề ra của họ là làm thế nào để tối đa hóa lợi nhuận hay gia tăng giá trị cho doanh nghiệp. Vì thế để tồn tại và phát triển vững mạnh, các doanh nghiệp cần đặt ra hướng đi chiến lược vững chắc cho mình, đồng thời tạo sức cạnh tranh cao không chỉ với các doanh nghiệp trong nước và còn với các doanh nghiệp nước ngoài. Từ thực tế đó, một doanh nghiệp muốn nhận thức rõ khả năng tồn tại của mình để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì phải đi vào phân tích kỹ lưỡng tình hình tài chính hàng năm. Nhờ vậy, những chủ doanh nghiệp hay những nhà đầu tư sẽ có được những thông tin căn bản cho việc ra quyết định cũng như định hướng cho tương lai được tốt hơn.

Dựa trên những kiến thức đã được giảng dạy và tích lũy tại trường đại học Dân Lập Hải Phòng và sau thời gian thực tập tại Công ty TNHH TM thép Đan Việt, được sự giúp đỡ của Ban Giám đốc, các bác, các cô chú, các anh chị trong doanh nghiệp và cô giáo Phạm Thị Nga hướng dẫn, em lựa chọn đề tài “ ***Phân tích tình hình tài chính tại Công ty thép Đan Việt***” cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

Bộ cục của khóa luận: ngoài phần mở đầu, phần kết luận đề tài được chia bố cục làm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính của Công ty TNHH TM thép Đan Việt.

Chương 3: Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt.

Do kiến thức và thời gian có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót, em mong được quý thầy cô và các bạn cùng tham khảo và góp ý cho bài nghiên cứu của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sv. Nguyễn Thị Ngọc Mai

## **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Khái niệm cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### ***1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp, nhằm đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu đặc trưng tài chính thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, để nhận biết phán đoán dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ, và đầu tư phù hợp.

#### ***1.1.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý vi mô của nhà nước có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng ngắn hạn và dài hạn, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, các cơ quan quản lý nhà nước, người lao động... các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau. Phân tích tài chính giúp cho tất cả đối tượng nào có thông tin phù hợp với mục đích của mình, trên cơ sở đó họ có thể đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh.

- Các nhà đầu tư tìm kiếm lợi nhuận nên mối quan tâm lớn nhất của họ là khả năng sinh lãi của doanh nghiệp, bên cạnh đó họ cũng quan tâm đến tính an toàn trong đồng vốn của họ, do đó họ quan tâm nhiều đến mức độ rủi ro của các dự án đầu tư đặc biệt là rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Phân tích tài chính giúp họ đánh giá được khả năng sinh lời cũng như sự ổn định lâu dài của doanh nghiệp. Các nhà cung cấp tín dụng quan tâm đến khả năng doanh nghiệp có thể hoàn trả các khoản nợ.

- Các nhà quản lý doanh nghiệp cần thông tin để kiểm soát và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do vậy họ thường phải quan tâm đến mọi khía cạnh phân tích tài chính. Phân tích tài chính giúp họ định hướng các quyết định về đầu tư, cơ cấu nguồn tài chính, phân chia lợi nhuận đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh để có những biện pháp điều chỉnh phù hợp.

- Cơ quan thuế quan tâm đến số thuế mà doanh nghiệp phải nộp. Thông tin tài chính giúp họ nắm được tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với ngân sách, số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

- Cơ quan thống kê hay nghiên cứu thông qua phân tích tài chính có thể tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế của toàn ngành, khu vực hay toàn bộ nền kinh tế để phân tích ở tầm vĩ mô, đưa ra các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn.

- Người lao động cũng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để đánh giá triển vọng của nó trong tương lai. Người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp mong muốn biết được sức mạnh thực sự của doanh nghiệp mình, tình hình sử dụng các quỹ, phân chia lợi nhuận các kế hoạch kinh doanh trong tương lai để có được niềm tin với doanh nghiệp và tạo động lực làm việc tốt.

Như vậy, có thể thấy vai trò cơ bản của phân tích tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những khía cạnh khác nhau, giúp cho họ có cơ sở vững chắc để đưa ra các quyết định phù hợp với mục đích của mình

### ***1.1.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Để trở thành một công cụ đắc lực giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp có quyết định đúng đắn trong kinh doanh, phân tích tài chính doanh nghiệp cần đạt những mục tiêu sau:

- Đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, khả năng sinh lãi, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng, quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, người lao động...

- Định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư tài trợ, phân chia lợi nhuận...

- Trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp người phân tích dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

- Là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... từ đó, xác định được những điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp có được những quyết định và giải pháp đúng đắn đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp.

#### **1.1.4. Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp.**

➤ Thu thập thông tin: phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tài chính. Nó bao gồm cả những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin quản lý khác, những thông tin về số lượng và giá trị...trong đó các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy phân tích tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

➤ Xử lý thông tin: giai đoạn tiếp theo của phân tích tài chính là quá trình xử lý thông tin đã thu thập được. Trong giai đoạn này người sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau, có phương pháp xử lý thông tin khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra: xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán, so sánh giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân của các kết quả được phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định. Dự đoán và quyết định: thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để người sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đưa ra các quyết định tài chính. Có thể nói mục tiêu của phân tích tài chính là đưa ra các quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tăng trưởng, phát triển và tối đa hóa lợi nhuận. Đối với người cho vay và đầu tư vào doanh nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư đối với cấp trên của doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản lý doanh nghiệp...

#### **1.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và các biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối liên hệ bên trong bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, và các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

### 1.2.1. Phương pháp so sánh

Khi áp dụng phương pháp so sánh cần chú ý những yếu tố sau:

*Thứ nhất: điều kiện so sánh.*

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu)
- Các đại lượng (các chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

*Thứ 2: xác định gốc để so sánh.*

Kỳ gốc so sánh phụ thuộc vào mục đích của phân tích. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước ( năm trước). Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

- Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

*Thứ 3: kỹ thuật so sánh.*

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối.

- So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm.

#### **Nguồn tài liệu sử dụng: bao gồm các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính là những báo cáo được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các báo cáo tài chính phản ánh một cách hệ thống tình hình tài sản của đơn vị tại những thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình sử dụng vốn trong những thời kỳ nhất định. Đồng thời được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đưa ra các quyết định phù hợp.

Trong nền kinh tế thị trường đối tượng sử dụng thông tin tài chính rất rộng rãi: các nhà quản lý nhà nước quản lý doanh nghiệp, cổ đông chủ đầu tư, chủ tài trợ... vì vậy, các báo cáo tài chính phải đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ, số liệu phản ánh trung thực, chính xác, phục vụ đầy đủ kịp thời.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

*1.2.1.1. Bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày, cuối quý, cuối năm). Do đó, các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn.

Kết cấu của bảng cân đối kế toán gồm 2 phần chính: phần tài sản và phần nguồn vốn. Cả 2 phần tài sản và nguồn vốn đều bao gồm hệ thống các chỉ tiêu tài chính phát sinh phản ánh từng nội dung tài sản và nguồn vốn. Các chỉ tiêu được sắp xếp thành từng mục, khoản theo trình tự logic, khoa học phù hợp với yêu cầu quản lý và phân tích tài chính của doanh nghiệp.

<b>Bảng cân đối kế toán</b>	
Mô tả tại một thời điểm nhất định Tài sản và Nguồn vốn của doanh nghiệp	
<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
<p><b>1. Tài sản ngắn hạn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn bằng tiền</li> <li>- Đầu tư ngắn hạn</li> <li>- Các khoản phải thu</li> <li>- Tiền kho</li> </ul>	<p><b>3. Nợ phải trả</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nợ ngắn hạn</li> <li>- Nợ dài hạn</li> </ul>
<p><b>2. Tài sản dài hạn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài sản cố định</li> <li>- Đầu tư dài hạn</li> </ul>	<p><b>4. Vốn chủ sở hữu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn kinh doanh</li> <li>- Quỹ và dự trữ</li> <li>- Lãi chưa phân phối</li> </ul>

- Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ trị giá tài sản hiện có tại một thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài

sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, bảng cân đối kế toán (phần tài sản) chia thành 2 loại a và b

- Loại a: tài sản ngắn hạn
- Loại b: tài sản dài hạn

Trong mỗi loại a và b lại được chia thành các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục so với tổng tài sản phản ánh kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết việc bố trí cơ cấu vốn hợp lý hay bất hợp lý đồng thời biết được sự tăng hay giảm của từng khoản vốn giữa các thời điểm khác nhau.

➤ Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại a và b.

- Loại a: nợ phải trả
- Loại b: vốn chủ sở hữu

Trong mỗi loại a và b của phần nguồn vốn cũng bao gồm các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục thể hiện Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các loại tài sản đang quản lý và sử dụng tại doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp, đồng thời thấy được chính sách sử dụng nguồn tài trợ ở doanh nghiệp như thế nào.

*Nguyên tắc cân bằng tài chính:*

Sự cân bằng về mặt tài chính của doanh nghiệp cần đảm bảo cả về giá trị và thời gian.

- Về giá trị: tổng nguồn vốn = tổng tài sản
- Về thời gian: tài sản được tài trợ trong một thời gian không thấp hơn thời gian chuyển hóa tài sản ấy, hoặc thời gian của nguồn vốn tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của tài sản được tài trợ.

*Diễn biến tài sản và nguồn vốn*

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của bảng cân đối kế toán. Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ).



Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Việc thiết lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để tiến hành phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn nhằm chỉ ra những trọng điểm đầu tư vốn và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để tài trợ cho những đầu tư đó. Quá trình phân tích sẽ cho thấy nguồn vốn của một kỳ kinh doanh tăng, giảm bao nhiêu, tình hình sử dụng vốn ra sao, những chỉ tiêu nào ảnh hưởng đến sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Có như vậy, nhà quản lý sẽ có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần có tài sản bao gồm: tài sản cố định và đầu tư dài hạn; tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Để hình thành hai loại tài sản này, phải có các nguồn vốn tài trợ tương ứng, bao gồm nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn.

Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong khoảng thời gian dưới 1 năm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản nợ ngắn hạn, nợ phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác.

Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng lâu dài cho hoạt động kinh doanh bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay nợ trung, dài hạn...

Nguồn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành tài sản cố định, phần dư của nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn được đầu tư hình thành nên tài sản lưu động.

Để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, các nhà phân tích còn quan tâm đến chỉ tiêu vốn lưu động ròng hay vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng là một yếu tố quan trọng và cần thiết cho việc đánh giá điều kiện cân bằng tài chính của một doanh nghiệp. Nó được xác định là phần chênh lệch giữa tổng tài sản lưu động và tổng nợ ngắn hạn:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{tài sản lưu động} - \text{nợ ngắn hạn}$$

Khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và khả năng nắm bắt thời cơ thuận lợi của doanh nghiệp phụ thuộc phần lớn vào

vốn lưu động nói chung và vốn lưu động ròng nói riêng. Do vậy, sự phát triển còn được thể hiện ở sự tăng trưởng vốn lưu động ròng.

Mức độ an toàn của tài sản ngắn hạn phụ thuộc vào mức độ của vốn lưu động thường xuyên. phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, ta cần phải tính toán và so sánh giữa các nguồn vốn với tài sản:

Khi nguồn vốn dài hạn  $<$  tài sản cố định

Hoặc tài sản lưu động  $<$  nguồn vốn ngắn hạn.

Có nghĩa là nguồn vốn thường xuyên  $< 0$ . Do đó nguồn vốn dài hạn không đủ đầu tư cho tài sản cố định, doanh nghiệp phải đầu tư vào tài sản cố định một phần nguồn vốn ngắn hạn, tài sản lưu động không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn. Cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất cân bằng, doanh nghiệp phải dùng một phần tài sản cố định để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Trong trường hợp như vậy, giải pháp của doanh nghiệp là tăng cường huy động vốn ngắn hạn hợp pháp hoặc giảm qui mô đầu tư dài hạn hay thực hiện đồng thời cả hai giải pháp đó.

- Khi nguồn vốn dài hạn  $>$  tài sản cố định hoặc tài sản lưu động  $>$  nguồn vốn ngắn hạn.

Tức là có vốn lưu động thường xuyên  $> 0$ .

Có nghĩa là nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào tài sản cố định, phần thừa đó đầu tư vào tài sản lưu động. Đồng thời tài sản lưu động  $>$  nguồn vốn ngắn hạn, do vậy khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt.

- Khi vốn lưu động thường xuyên  $= 0$  có nghĩa là nguồn vốn dài hạn tài trợ đủ cho tài sản cố định và tài sản lưu động đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn. Tình hình tài chính như vậy là lành mạnh. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần tài sản lưu động, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu ( tài sản lưu động không phải là tiền ).

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên  $=$  tồn kho và các khoản phải thu – nợ ngắn hạn. Thực tế có thể xảy ra các trường hợp sau:

+ Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên  $> 0$ , tức tồn kho và các khoản phải thu  $>$  nợ ngắn hạn. Tại đây các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có từ ở bên ngoài. Vì vậy doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phần chênh lệch.

+ Nhu cầu nợ thường xuyên  $< 0$ , có nghĩa là các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã dư thừa để tài trợ các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.

### 1.2.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tổng hợp cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại những thời điểm nhất định. Đó là kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp, kết quả hoạt động theo từng loại hoạt động kinh doanh (sản xuất, kinh doanh, đầu tư tài chính, hoạt động bất thường). Ngoài ra, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh đó.

Dựa vào số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và với các doanh nghiệp khác cùng ngành, để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ, và xu hướng vận động, nhằm đưa ra các quyết định quản lý, quyết định tài chính phù hợp.

\* Vai trò:

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

\* Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

\* Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau :

- *Phân tích kết quả các hoạt động*

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

- *Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính*

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở

chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về các khoản phải nộp. Cùng với số liệu trên bảng cân đối kế toán, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận...

Khi phân tích, sử dụng số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để phân tích tài chính, cần quan tâm tới 1 số vấn đề:

- Giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận có mối liên hệ ràng buộc nhau. Khi tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng và ngược lại.
- Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại tăng, thể hiện chất lượng hàng bán của doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu của khách hàng.
- Khi sử dụng số liệu doanh thu để tính toán một loại tỷ suất cần sử dụng doanh thu thuần.

### ***1.2.2. Phương pháp phân tích tỷ số***

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ số dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau :

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ số về hoạt động
- Nhóm chỉ số khả năng sinh lời

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng, chắc chắn ta sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số cho phép phân tích đầy đủ khuynh hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

### 1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

#### A. Hệ số thanh toán tổng quát

$$(h1) = \frac{\text{Hệ số thanh toán tổng quát}}{\text{Tổng tài sản}} \quad \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số thanh toán tổng quát: cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ phải trả bằng toàn bộ tài sản của mình (hệ số này phải lớn hơn 1)

- Nếu  $h1 > 1$  : chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu  $h1 < 1$  : báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ để trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

#### B. hệ số thanh toán chung

➤ Hệ số thanh toán chung (h2): cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của mình ( tài sản có khả năng chuyển đổi thành tiền trong 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh

➤ doanh)

$$\text{Hệ số thanh toán chung (h2)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán chung lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có vốn lưu chuyển (tài sản ngắn hạn > nợ ngắn hạn) tức là doanh nghiệp đã dùng 1 phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Do đó, tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh, an toàn, ổn định. Ngược lại, nếu khả năng thanh toán chung nhỏ hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp ko có vốn lưu chuyển. Tình hình tài chính của doanh nghiệp không ổn định, không an toàn.

#### c. Hệ số thanh toán nhanh

➤ Hệ số thanh toán nhanh: cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền của mình.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (h3)} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu  $h3=1$  tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh nếu  $h3 < 1$  tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

Nếu  $h3 > 1$  tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

d. Hệ số thanh toán tức thời

➤ Hệ số thanh toán tức thời: cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, quá hạn của doanh nghiệp và đánh giá việc chấp hành kỷ luật thanh toán của doanh nghiệp với chủ nợ.

$$\text{Hệ số thanh tức thời (h4)} = \frac{\text{Tiền mặt}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế, hệ số này 0,5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu  $< 0,5$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

e. Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (h5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

#### 1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần

vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với Doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

*a. Hệ số nợ (hv)*

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay

$$\text{Hệ số nợ (hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ những khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

*b. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (hc)*

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ}} \times 100\%$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tình độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

*c. Tỷ suất đầu tư*

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời kỳ cụ thể.

*d. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn*

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100\%$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

### 1.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... Thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho tài sản cố định và tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

#### a. Kỳ thu tiền trung bình.

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều (ứ đọng trong khâu thanh toán). Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như : mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp

#### b. Vòng quay hàng tồn kho.



Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất được tiến hành một cách bình thường, liên tục, và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm... Để đảm bảo sản xuất được tiến hành liên tục, đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ tồn kho hợp lý, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hoá đã bán và vật tư hàng hoá của doanh nghiệp. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

#### c. Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

#### d. Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

*e. Hiệu suất sử dụng TSCĐ*

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định nhằm đo lường việc sử dụng ts cố định đạt hiệu quả như thế nào .

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Điều này có ý nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào tscđ thì tham gia tạo bao nhiêu đồng doanh thu

*f. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản*

Hiệu suất sử dụng tổng ts là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử tổng ts, trong đó nó phản ánh một đồng tổng ts được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TTS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng toàn bộ tài sản vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

*1.2.2.4. Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời*

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

*a. Doanh lợi tiêu thụ.*

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh vượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt được trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ.

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

*b. Doanh lợi tổng vốn.*

Tổng vốn hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng chủ yếu được hình thành từ hai nguồn: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Vì vậy, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng phải chia làm hai phần. Trước tiên, phải hoàn trả phần lãi vay và phần còn lại sẽ mang lại cho chủ doanh nghiệp một khoản thu nhập nhất định. Mối quan hệ giữa thu nhập của chủ sở hữu và người cho vay từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với tổng tài sản được đưa vào sử dụng gọi là doanh lợi .

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}} \times 100\%$$

Bằng việc cộng trở lại “tiền lãi phải trả” vào lợi nhuận, chúng ta sẽ có được kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước khi phân chia cho chủ sở hữu và cho người vay. Sở dĩ phải làm như vậy vì mẫu số bao gồm tài sản được hình thành do cả người cho vay và chủ sở hữu cung cấp cho nên tử số cũng phải bao gồm số hoàn vốn cho cả hai.

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

*c. Hệ số lãi gộp*

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{LNTT}{\text{Doanh thu thuần}}$$

*d. Suất sinh lời của tài sản (ROA)*

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng ln sau thuế

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{LNST}{\text{Tổng doanh thu}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

### *e. Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này .

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{LNST}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{LNST}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả .

### **1.2.3. Phương pháp phân tích tài chính dupont**

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích dupont. Để tìm ra nguyên nhân chính xác. Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu

biết kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

Ngoài các phương pháp phân tích chủ yếu trên, người ta còn sử dụng một số phương pháp khác: phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính,... Kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn khi phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ số tổng quát về tình hình tài chính và để hiểu rõ hơn ta sẽ phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để cho thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

#### 1.2.3.1. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình dupont

- Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA ( tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn )

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp

+ Để tăng ROA có thể dựa vào tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu , tăng vòng quay tổng tài sản, hoặc tăng cả hai.

Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu (ví dụ doanh thu tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế phải tăng > 10% mới đảm bảo được việc tăng tỷ số này )

Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng

doanh thu nhiều hơn tăng tổng tài sản (ví dụ doanh thu tăng 10% thì tổng tài sản phải tăng < 10% )

- Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE = ROA \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

$$ROE = \text{Tỷ suất lợi nhuận doanh thu} \times \text{Vòng quay tổng vốn} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ.

## CHƯƠNG 2 : PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH THỰC TRẠNG CÔNG TY THÉP ĐAN VIỆT

### 2.1. Khái quát chung về Công ty thép Đan Việt

#### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty thép Đan Việt

Tên gọi, trụ sở giao dịch của công ty :

Tên giao dịch: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt hay còn gọi DANVICO

Địa chỉ giao dịch: 180B Chùa Hàng, Phường Hồ Nam, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Mã số thuế: 0200681388 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/08/2006

Điện thoại : 0225 956399

Cơ quan thuế quản lý : Chi cục Thuế quận Lê Chân .

➤ Cùng với sự đi lên của đất nước, ngành kinh tế nói chung và hoạt động kinh doanh Thương mại, dịch vụ nói riêng cũng không ngừng phát triển và mở rộng về quy mô và hiệu quả. Điều này được thể hiện bằng sự ra đời của hàng loạt công ty trong những năm gần đây. Và trong bối cảnh đó, Công ty TNHH Thương mại thép Đan Việt đã được ra đời.

Công ty TNHH Thương mại thép Đan Việt được thành lập ngày 05/08/2006, do bà Bùi Thị Thanh Nhân là người đại diện đồng thời giữ chức vụ giám đốc. Kể từ thời gian thành lập cho đến nay, do nhu cầu mở rộng sản xuất, công ty đã 02 lần nâng vốn điều lệ, cụ thể:

Thời gian	Vốn điều lệ đăng kí	Nội dung
5/4/2014	20.000.000.000	Thành lập Công ty TNHH TM thép Đan Việt
6/7/2015	40.000.000.000	Tăng vốn mở rộng sản xuất kinh doanh

Tính đến thời điểm hiện tại, vốn điều lệ thực góp của công ty là 42.000.000.000đ

#### **Các phương hướng chủ yếu**

Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư tại công ty và các doanh nghiệp khác; tối đa lợi nhuận, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, đem lại lợi ích tối ưu cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách nhà nước qua các loại thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời đem lại việc làm, tạo thu nhập cho người lao động

➤ Tối đa hoá hiệu quả hoạt động của toàn công ty

➤ Đa dạng hoá ngành, nghề kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn công ty nhằm xây dựng và phát triển thành tập toàn kinh tế có tiềm lực mạnh

### **Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

Thép là vật tư chiến lược không thể thiếu của ngành công nghiệp, xây dựng và quốc phòng, có vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Do vậy, ngành thép luôn được nhà nước xác định là ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển.

Sự tăng trưởng của ngành thép luôn gắn liền với sự gia tăng của nền kinh tế. Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nhanh và bền vững, tốc độ tăng trưởng GDP luôn được duy trì ở mức cao, năm sau cao hơn năm trước. Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng GDP luôn được duy trì ở mức cao trên 8%/năm. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng hàng năm của ngành công nghiệp và xây dựng là 10,37%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước và sẽ tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới. Qua đó có thể thấy được tiềm năng của ngành xây dựng nói chung và ngành thép nói riêng là rất lớn. Nhu cầu thép sẽ không ngừng được gia tăng cùng với sự tăng trưởng của ngành kinh tế.

## **2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH TM thép Đan Việt**

### **2.1.2.1. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH TM thép Đan Việt**

Trên cơ sở kết hợp những hoạt động mà công ty đã có bề dày kinh nghiệm hoạt động và thành công, với định hướng phát triển các dịch vụ mới tiềm năng và có thể khai thác trên cơ sở thế mạnh hiện tại của công ty, hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty được thực hiện trên một số lĩnh vực cụ thể sau:

- Kinh doanh kim khí, nguyên vật liệu phục vụ ngành công nghiệp thép
- Sản xuất gia công hàng kim khí
- Kinh doanh vận chuyên, dịch vụ nâng hạ hàng hóa, dịch vụ kho bãi

### **2.1.2.2. Nhiệm vụ của Công ty TNHH TM thép Đan Việt**

Nhiệm vụ chính của công ty là kinh doanh có lãi. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, có rất nhiều doanh nghiệp (cả nhà nước và tư nhân) kinh doanh ngành hàng kim khí nên công ty phải tổ chức nắm bắt nhu cầu của thị trường thông qua việc mua vào, bán ra, tăng vòng quay vốn.

Vì kim khí là một trong những loại vật tư thiết yếu của nền kinh tế cho nên đồng thời với nhiệm vụ kinh doanh công ty còn có nhiệm vụ đảm bảo sự điều



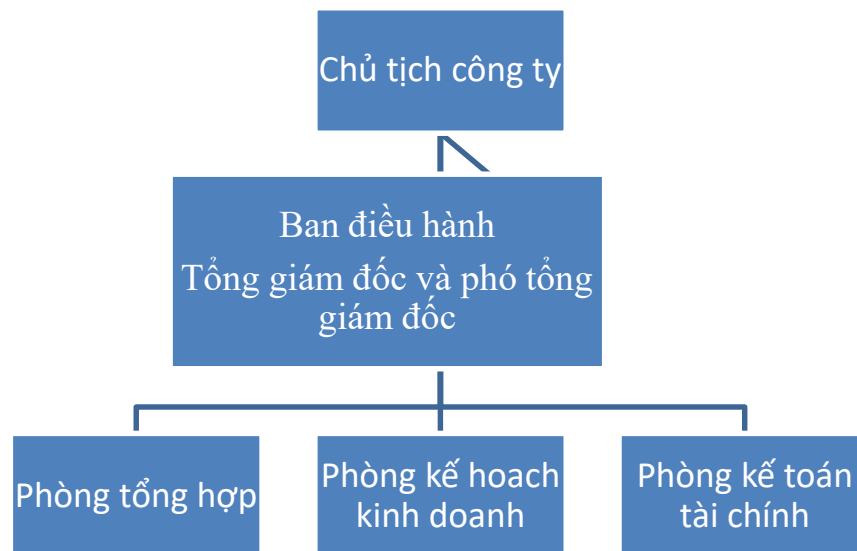
hành quản lý của nhà nước đối với mặt hàng này cũng như đảm bảo sự kiểm soát về giá đối với loại vật tư chiến lược này.

Nhiệm vụ tiếp theo của công ty là thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước thông qua việc thực hiện nghiêm chỉnh các luật thuế. Mặt khác, công ty còn phải đảm bảo sự ổn định và không ngừng tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên trong công ty dựa trên hiệu quả kinh doanh. Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và đảm bảo thu nhập cho cán bộ công nhân viên vừa là nhiệm vụ, vừa là mục tiêu kinh doanh của công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt là doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành phố nên chịu sự quản lý của thành phố theo phân cấp của nhà nước đồng thời có nghĩa vụ xây dựng địa phương thông qua việc nộp ngân sách và thực hiện các chính sách xã hội.

Hàng năm công ty tiến hành lập kế hoạch kinh doanh trình và báo cáo trước đại hội cổ đông đây là nhiệm vụ cụ thể mà công ty phải thực hiện.

### 2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH TM thép Đan Việt



#### Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH TM thép Đan Việt

Cụ thể chức năng các phòng ban:

Chủ tịch công ty có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi và mục đích của công ty.

Ban điều hành bao gồm tổng giám đốc và phó tổng giám đốc: chịu Trách nhiệm điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong công ty, chịu

trách nhiệm trước hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Phòng tổng hợp: có chức năng phụ trách về tiền lương, thưởng, các chế độ như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...; về chế độ tuyển dụng lao động; khối hành chính quản trị. Nhiệm vụ của phòng tổng hợp là tham mưu cho giám đốc về bộ máy tổ chức quản lý của công ty, đề xuất đào tạo cán bộ trước mắt và lâu dài, quản lý vấn đề tiền lương, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho công ty.

Phòng kế toán – tài chính: có chức năng thực hiện giám sát bằng tiền thông qua hoạt động kinh doanh, đầu tư cơ sở vật chất, quản lý tài sản, vật tư tiền vốn của công ty.

Phòng kế hoạch – kinh doanh: có nhiệm vụ tham mưu cho ban lãnh đạo công ty thực hiện công tác kinh doanh, tổng hợp kế hoạch toàn diện của công ty như kế hoạch luân chuyển hàng hóa, thống kê tổng hợp số liệu thực hiện so với kế hoạch đề ra, giúp ban lãnh đạo điều hành sản xuất kinh doanh và thực hiện chế độ báo cáo.

Ngoài các phòng ban trên, công ty còn có các đơn vị trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh là các chi nhánh và các xí nghiệp.

Tóm lại: mỗi phòng ban, đơn vị đều có chức năng, nhiệm vụ riêng nhưng hoạt động có sự gắn kết chặt chẽ do được sự chỉ đạo thống nhất của ban lãnh đạo, kế hoạch được xây dựng từ dưới lên trên. Từng phòng ban đều phải đưa ra chiến lược riêng rồi từ đó hợp thành chiến lược tổng thể của công ty nhằm mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

#### 2.1.4. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty

**Bảng 1: Tình hình hoạt động kinh doanh từ năm 2014-2016**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị			Chênh lệch 2016-2015	
		2014	2015	2016	Tuyệt đối	Tương đối
Tổng sản lượng	Tấn	32.547,88	20.886,82	24.444,85	3.558,03	17,03
Tổng doanh thu	Tr.đồng	168.698,02	219.545,89	227.215,60	7.669,70	3,49
Tổng chi phí	Tr. Đồng	165.490,98	219.439,08	222.715,88	7.669,70	3,57
Tổng lợi nhuận	Tr. Đồng	3.207,04	106,81	4.499,71	4.392,90	4.112,45

(Nguồn: Phòng kế hoạch kinh doanh- Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ta cần xem xét đến các chỉ tiêu sau:

➤ Sản lượng: tổng sản lượng hàng hoá của công ty năm 2016 đạt 24.444.854 tấn tăng so với năm 2015 (20.886.823 tấn) là 3.558.03 tấn. Dự kiến tổng sản lượng hàng hoá năm 2017 sẽ tăng lên hơn nữa khi công ty mua thêm máy móc thiết bị mới.

➤ Tổng doanh thu: doanh thu năm 2016 tăng 7.669.704 tr.đồng so với năm 2015. Sở dĩ có sự tăng này là do sản lượng hàng hoá của năm 2016 tăng so với năm 2015.

➤ Tổng chi phí: tổng chi phí năm 2016 tăng so với 2015 là 3,57% do năm 2016 công ty tiến hành đầu tư thêm trang thiết bị, máy móc, tu sửa và mở rộng thêm dây chuyền sản xuất mới.

➤ Tổng lợi nhuận: năm 2016 lợi nhuận tăng so với 2015 là 4.392.895 tr.đồng.

Hàng năm công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế vào ngân sách nhà nước đồng thời nhiệt tình tham gia đóng góp vào các hoạt động từ thiện của địa phương.

## **2.2. Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty TNHH TM thép Đan Việt .**

### **2.2.1. Phân tích tài chính chung tại Công ty TNHH TM thép Đan Việt**

#### **2.2.1.1. Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản**

- a. Phân tích theo chiều ngang

**Bảng 2: Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản (theo chiều ngang)**

(Đơn vị: Đồng)

Tài sản	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015 so với 2014		Năm 2016 so với 2015	
				Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>55.851.418.528</b>	<b>44.928.635.385</b>	<b>110.198.491.178</b>	<b>(10.922.783.143)</b>	<b>-19,56</b>	<b>65.269.855.793</b>	<b>145,27</b>
I. Tiền	3.292.988.247	604.708.471	3.719.455.730	(2.688.279.776)	-81,64	3.114.747.259	515,08
Ii. Các khoản đầu tư tc ngắn hạn							
Iii. Các khoản phải thu	8.217.800.158	9.234.443.376	19.100.260.271	1.016.643.218	12,37	9.865.816.895	106,84
Iv. Hàng tồn kho	42.535.978.152	27.455.720.774	80.357.375.594	(15.080.257.378)	- 35,45	52.901.654.820	192,68
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.984.915.971	7.633.762764	7.021.399.583	5.648.846.793	284,59	612.363.181	- 8,02
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>32.798.945.611</b>	<b>34.794.341.151</b>	<b>32.607.614.499</b>	<b>1.995.395.540</b>	<b>6,08</b>	<b>2.186.726.652</b>	<b>-6,28</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn							
Ii. Tài sản cố định	32.798.945.611	34.794.341.151	32.607.614.499	1.995.395.540	6,08	2.186.726.652	-6,28
Iii. Bất động sản đầu tư							
Iv. Các khoản đầu tư tc dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác							
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>88.830.628.139</b>	<b>79.722.976.536</b>	<b>142.806.105.677</b>	<b>(9.107.651.603)</b>	<b>- 10,25</b>	<b>63.083.129.141</b>	<b>79,13</b>

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Qua bảng phân tích cân đối kế toán trên ta thấy giá trị tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt biến động cụ thể như sau:

Tổng tài sản năm 2015 so với 2014 giảm là 9.107.651.603 đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 10,25%. Song năm 2016 so với 2015 lại tăng 63.083.129.141đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 79,13%, nguyên nhân tăng nhanh là do:

➤ Tài sản ngắn hạn

Năm 2015 so với năm 2014 tài sản ngắn hạn giảm 10.922.783.143 đ tương ứng với mức giảm 19,56% trong khi đó tài sản ngắn hạn năm 2016 so với 2015 lại tăng cao 65.269.855.793 đ tương ứng với tăng 145,27%.

- Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2015 giảm 2.688.279.776 đ tương ứng với mức giảm 81.64%. Nhưng sang năm 2016 thì công ty đã điều chỉnh lượng tiền mặt tại quỹ tăng lên khá cao 3.114.747.259 đ tương ứng với tỷ lệ tăng 515,08%, có thể thấy lượng tiền mặt tồn tại quỹ của công ty tương đối nhiều, điều này không tốt vì làm chậm vòng quay vốn dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ không hiệu quả.

- Khoản phải thu khách hàng năm 2015 so với năm 2014 tăng 1.016.643.218đ tương ứng với tăng 12,37%. Nhưng năm 2016, khoản phải thu khách hàng đã tăng lên 9.865.816.895đ so với năm 2015, tương ứng tăng 106,84%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang bị khách hàng chiếm dụng vốn.

- Hàng tồn kho năm 2014 giảm 15.080.257.378đ, tương ứng với mức giảm 35,45% so với năm 2014. Năm 2015 hàng tồn kho tăng 52.901.654.820đ tương ứng với tăng 192,68%. Do đặc điểm của doanh nghiệp là công ty kinh doanh mặt hàng sắt thép mà giá sắt thép ko ngừng biến động, năm 2014 nền kinh tế bị khủng hoảng nên giá thép bị hạ thấp nên doanh nghiệp giảm trữ lượng tồn kho mặt hàng thép đến năm 2015 khi giá mặt hàng thép tăng trở lại thì ban lãnh đạo công ty quyết định tăng trữ lượng hàng tồn kho để bán và chờ giá thép tiếp tục tăng.

- Năm 2015 tài sản ngắn hạn khác tăng 5.648.846.793đ, tương ứng với mức tăng 284,59% so với năm 2014. Năm 2016 khoản tài sản ngắn hạn khác giảm. nhưng không đáng kể 612.363.181đ tương ứng với mức giảm 8,02% so với năm 2015.

➤ Tài sản dài hạn

Qua bảng phân tích biến động tài sản ta thấy quy mô của tài sản tăng lên chủ yếu là do tăng về tài sản cố định, với mức tăng liên tục trong các năm như sau: năm 2015 so với năm 2014 tăng 1.995.395.540 đ tương ứng với tăng 6,08%

.năm 2016 so với năm 2015 giảm 2.186.726.652 đ tương ứng với mức giảm 6,28% chủ yếu là do việc giảm tài sản cố định. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã đầu tư vào phương tiện vận tải, máy móc thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

- Tài sản cố định năm 2014 so với năm 2014 tăng 1.995.395.540 đ tương ứng với tăng 6.08%, điều này do doanh nghiệp đã đầu tư mua mới dây chuyền máy cắt của nhật. Năm 2015 tài sản cố định có giảm nhưng giảm không đáng kể, giảm 2.186.726.652 đ tương ứng với mức giảm so với năm 2014, điều này là do công ty bán bớt máy móc thiết bị không còn sử dụng.

*b. Phân tích theo chiều dọc*

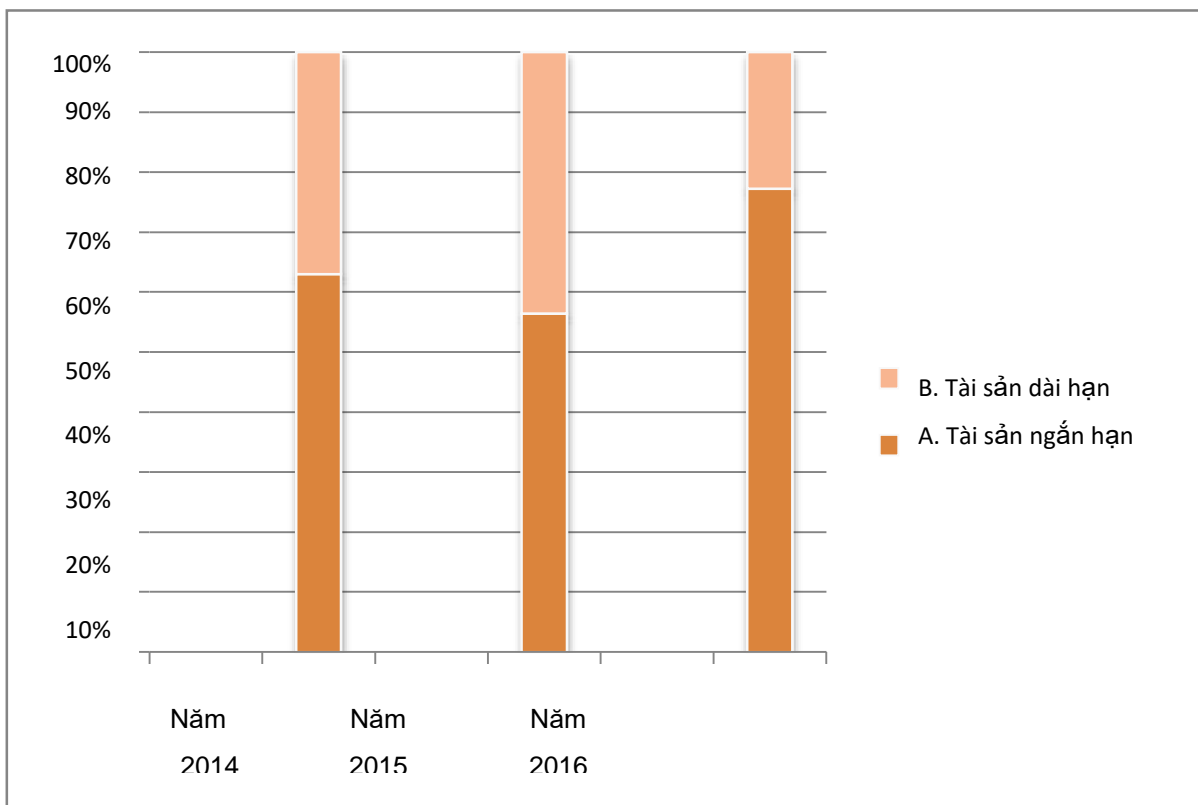
**Bảng 3 : Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản (theo chiều dọc)**

(Đơn vị: Đồng)

Tài sản	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Theo quy mô chung %			Chênh lệch	
				2014	2015	2016	15/14	16/15
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>55.851.418.528</b>	<b>44.928.635.385</b>	<b>110.198.491.178</b>	<b>62,87</b>	<b>56,36</b>	<b>77,17</b>	<b>(6,52)</b>	<b>20,81</b>
I. Tiền	3.292.988.247	604.708.471	3.719.455.730	3,71	0,76	2,60	(2,95)	1,85
II. Các khoản đầu tư TCNH								
III. Các khoản phải thu	8.217.800.158	9.234.443.376	19.100.260.271	9,25	11,58	13,37	2,33	1,79
IV. Hàng tồn kho	42.535.978.152	27.455.720.774	80.357.375.594	47,88	34,44	56,27	(13,45)	21,83
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.984.915.971	7.633.762.764	7.021.399.583	2,23	9,58	4,92	7,34	(4,66)
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>32.790.945.611</b>	<b>34.794.341.151</b>	<b>32.607.614.499</b>	<b>36,92</b>	<b>43,64</b>	<b>22,83</b>	<b>6,72</b>	<b>(20,81)</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn								
II. Tài sản cố định	32.798.945.611	34.794.341.151	32.607.614.499	36,92	43,64	22,83	6,72	(20,81)
III. Bất động sản đầu tư								
IV. Các khoản đầu tư tc dài hạn								
V. Tài sản dài hạn khác								
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>88.830.628.139</b>	<b>79.722.976.536</b>	<b>142.806.105.677</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	-	-

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt)

Theo bảng 2 đánh giá khái quát về tài sản thì ta thấy quy mô sử dụng tài sản cả 3 năm 2014, 2014 và 2015 đều tăng. Để hiểu rõ hơn tình hình biến động trên ta cần đi sâu vào phân tích từng khoản mục trên bảng kết cấu tài sản. Qua biểu đồ sau đây chúng ta sẽ có cái nhìn tổng quát về cơ cấu tài sản của công ty qua 3 năm 2014, 2014 và 2015:



### Biểu đồ 1. Tài sản dài hạn so với tài sản ngắn hạn 2014-2016

#### ➤ Tài sản ngắn hạn:

Trong năm 2014 tài sản ngắn hạn có giá trị 55.851.418.528đ chiếm tỷ trọng 62,87%. Sang năm 2015 tài sản ngắn hạn có giá trị 44.928.635.385đ chiếm tỷ trọng 56,36% và đến năm 2016 thì tài sản ngắn hạn có giá trị 110.198.491.178đ chiếm tỷ trọng 77,17% trong tổng tài sản. Như vậy tài sản ngắn hạn có sự thay đổi lớn trong 3 năm cả về giá trị và tỷ trọng. Cụ thể biến động của từng khoản mục như sau:

- Năm 2014 tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền có giá trị 3.292.988.247đ chiếm tỷ trọng không đáng kể, chiếm 3,71% trong tổng giá trị tài sản, điều này làm ảnh hưởng tới tính linh hoạt của khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Sang năm 2015 khoản này có giá trị 604.708.471đ chiếm tỷ trọng 0,76% trong tổng tài sản. Việc giảm tiền năm 2016 làm cho khoản này chiếm tỷ



trọng nhỏ nhất trong tài sản ngắn hạn. Như vậy năm 2014 công ty đã để tồn quỹ tiền mặt rất ít, điều này không tốt vì nó sẽ làm giảm khả năng thanh toán nhanh và giảm tính chủ động của doanh nghiệp. Do đó, năm 2015 tiền và các khoản tương đương tiền đã được điều chỉnh tăng lên và có giá trị 3.719.455.730đ chiếm tỷ trọng 2,60% trong tổng tài sản, tương ứng tăng 3.114.747.259đ, tỷ trọng tăng 1,85% so với 2014.

- Khoản phải thu khách hàng năm 2014 có giá trị 8.217.800.158đ chiếm tỷ trọng 9,25%. Năm 2015 khoản này có giá trị 9.234.443.376đ chiếm tỷ trọng 11,58%, tăng lên 1.016.643.218đ nhưng tỷ trọng lại tăng 2,33% so với 2014. Và năm 2016 thì phải thu khách hàng có giá trị 19.100.260.271đ, chiếm tỷ trọng 13,37%, tương ứng tăng 9.865.816.895đ, tỷ trọng tăng 1,79% so với 2015. Đây là một dấu hiệu không tốt đối với công ty, vì qua 3 năm khoản phải thu đều tăng lên đặc biệt là năm 2016 với mức tăng khá cao cho thấy doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn rất lớn.

- Trong tổng tài sản ngắn hạn chúng ta có thể thấy cả 3 năm 2014, 2014 và 2015 hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể năm 2014 hàng tồn kho là 42.535.978.152đ chiếm tỷ trọng 47,88% trong tổng tài sản. Năm 2014 hàng tồn kho là 27,455,720,774đ chiếm tỷ trọng 34,44%, giảm 15,080,257,378đ, tỷ trọng cũng giảm 13,45% và đến năm 2015 hàng tồn kho là 80.357.375.594đ chiếm tỷ trọng 56,27%, tăng 52.901.654.820đ, tỷ trọng tăng 21,83%. Hàng tồn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản vì đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp là kinh doanh mặt hàng sắt thép có trữ lượng hàng tồn kho lớn. So sánh 3 năm có mức tăng giảm lượng hàng tồn kho có sự thay đổi, đặc biệt là năm 2014 lượng hàng tồn kho giảm mạnh do nền kinh tế suy thoái và giá sắt thép giảm mạnh ban lãnh đạo công ty quyết định giảm lượng hàng tồn kho để giảm chi phí kho bãi cũng như chi phí lãi vay ngân hàng.

- Tài sản ngắn hạn khác của công ty gồm các khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn. Năm 2014 tài sản ngắn hạn khác có giá trị 1.984.915.971đ chiếm tỷ trọng 2,23%. Sang năm 2014 tài sản ngắn hạn khác là 7.633.762.764đ chiếm tỷ trọng 9,58%, tăng 5.648.846.793đ, tỷ trọng tăng 7.34% . Và năm 2015 khoản này giảm nhẹ xuống còn 7.021.399.583đ chiếm tỷ trọng 4,92%, giảm 612.363.181đ tương ứng giảm tỷ trọng 4,66% so với 2014.

➤ Tài sản dài hạn:

➤ Do đặc thù về loại hình kinh doanh của công ty là kinh doanh và gia công các sản phẩm sắt thép nên tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá

trị tài sản. Tỷ trọng tài sản cố định có sự thay đổi trong 3 năm, năm 2014 chiếm 36,92%, năm 2014 chiếm 43,64% và năm 2015 chiếm 22,83%. Có sự thay đổi này là do năm 2014 doanh nghiệp mua thêm dây chuyền máy cắt từ nhật bản để gia công được nhiều loại sắt thép có kích thước khác nhau, đến năm 2015 ban lãnh đạo công ty quyết định bán 1 số dây chuyền không còn cần thiết để giảm bớt chi phí.

Qua phân tích có thể thấy kết cấu tài sản có những biến động rõ nét. Tỷ trọng tài sản dài hạn có sự thay đổi liên tục trong 3 năm, song song với đó là tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên, đây là do đặc thù loại hình kinh doanh của doanh nghiệp là kinh doanh và gia công sắt thép. Trong tài sản dài hạn của công ty thì tài sản cố định chiếm tỷ không lớn, chiếm dưới 45%. Trong tài sản ngắn hạn thì khoản tiền và tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho là chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng lên, nhất là hàng tồn kho công ty cần có những điều chỉnh hợp lí về khoản tiền mặt và hàng tồn kho để tăng vòng quay vốn và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

#### *2.2.1.2. Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn*

##### *a. Phân tích theo chiều ngang*

**Bảng 4 : Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn (theo chiều ngang)**

(Đơn vị: Đồng)

Nguồn vốn	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015 so với 2014		Năm 2016 so với 2015	
				Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả	<b>70.563.334.941</b>	<b>37.608.202.828</b>	<b>96.298.437.465</b>	<b>(32.955.132.113)</b>	<b>(46,70)</b>	<b>58.690.234.637</b>	<b>156,06</b>
I. Nợ ngắn hạn	55.726.989.221	25.379.647.872	90.935.325.788	(30.347.341.349)	(54,46)	65.555.677.916	258,30
1.vay và nợ ngắn hạn	35.656.220.577	24.523.000.000	87.321.435.159	(11.133.220.577)	(31,22)	62.798.435.159	256,08
2. Phải trả cho người bán	19.877.364.644		3.375.024.629	(19.877.364.644)		3.375.024.629	
II. Nợ dài hạn	14,836,345,720	12.228.554.956	5.363.111.677	(2.607.790.764)	(17,58)	(6.865.443.279)	(56,14)
1. Vay và nợ dài hạn	12.436.345.720	12.228.554.956	5.363.111.677	(207.790.764)	(1,67)	(6.865.443.279)	(56,14)
B.nguồn vốn chủ sở hữu	<b>18.267.293.198</b>	<b>42.114.773.708</b>	<b>46.507.668.212</b>	<b>23.847.480.510</b>	<b>30,55</b>	<b>4.392.894.504</b>	<b>10,43</b>
I. Vốn chủ sở hữu	18.267.293.198	42.114.773.708	46.507.668.212	23.847.480.510	30,55	4.392.894.504	10,43
1.vốn đầu tư chủ sở hữu	15.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	27.000.000.000	80,00	-	0,00
2.lợi nhuận chưa phân phối	3.263.003.225	106.819.384	4.499.713.888	(3.156.183.841)	(96,73)	4.392.894.504	4.112,45
Tổng nguồn vốn	<b>88.830.628.139</b>	<b>79.722.976.536</b>	<b>142.806.105.677</b>	<b>(9.107.651.603)</b>	<b>(10,25)</b>	<b>63.083.129.141</b>	<b>79,13</b>

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt)

Thông qua bảng phân tích biến động nguồn vốn có thể thấy: cuối năm 2015 tổng nguồn vốn của công ty so với năm 2014 giảm 9.107.651.603đ tương ứng với tỷ lệ giảm 10,25% và năm 2016 tổng nguồn vốn tăng cao với tốc độ tăng cao hơn rất nhiều so với năm 2015 chứng tỏ công ty đã tích cực trong việc huy động vốn đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do:

Nợ phải trả: năm 2015 so với 2014 giảm 32.955.132.113đ tương ứng với tỷ lệ giảm 46,70%, song năm 2016 nợ phải trả tăng 58.690.234.637đ tương ứng với tăng 156,06% so với năm 2015. Trong nợ phải trả có các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn biến đổi một cách đột ngột:

Nợ ngắn hạn: năm 2015 so với năm 2014 nợ ngắn hạn giảm 30.347.341.349đ tương ứng giảm 54,46%, nhưng sang năm 2016 khoản này lại tăng 65.555.677.916đ so với năm 2015. Trong nợ ngắn hạn thì khoản phải trả cho người bán giảm nhiều nhất, cụ thể năm 2014 phải trả người bán là 19.877.364.644đ, nhưng đến năm 2015 công ty không phải thanh toán cho doanh nghiệp khác. Năm 2016 nợ ngắn hạn tăng chủ yếu do tăng các khoản vay và nợ ngắn hạn, tăng 62.798.435.159đ tương ứng tăng 256,08%, phải trả cho người bán cũng tăng 3.375.024.629đ.

Nợ dài hạn: trong khi nợ ngắn hạn năm 2015 giảm thì nợ dài hạn cũng giảm 2.607.790.764đ tương ứng tăng 17,58% so với năm 2014. Năm 2016 song song với việc nợ ngắn hạn tăng cao thì các khoản nợ dài hạn lại giảm 6.865.443.279đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 56,14%.

Qua phân tích nợ phải trả có thể thấy công ty có khả năng chiếm dụng vốn, tuy nhiên nếu công ty không có khả năng thanh toán tốt thì công ty sẽ bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay. Ví như năm 2016 doanh nghiệp tăng các khoản vay nợ ngắn hạn trong khi đó lại giảm các khoản nợ dài hạn điều này rất có thể dẫn đến rủi ro cho doanh nghiệp.

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty liên tục tăng trong các năm: 2015 tăng 23.847.480.510đ tương ứng tăng 130,55%. Trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 27.000.000.000đ tương ứng tăng 180,00% và lợi nhuận chưa phân phối giảm 3.156.183.841đ tương ứng giảm 96,73%. Năm 2016 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 4.392.894.504đ tương ứng tăng 10,43% trong đó phải kể đến khoản lợi

nhuận chưa phân phối tăng tương ứng tăng 4.392.894.504đ tương ứng với mức tăng 4.112,45%. Việc bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu đã giúp cho tính tự chủ về tài chính của công ty tăng lên, công ty cần bổ sung thêm nguồn vốn này ở kì tiếp theo để có một khả năng tài chính vững vàng.

*b. Phân tích theo chiều dọc:*

**Bảng 5 : Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn (theo chiều dọc)**

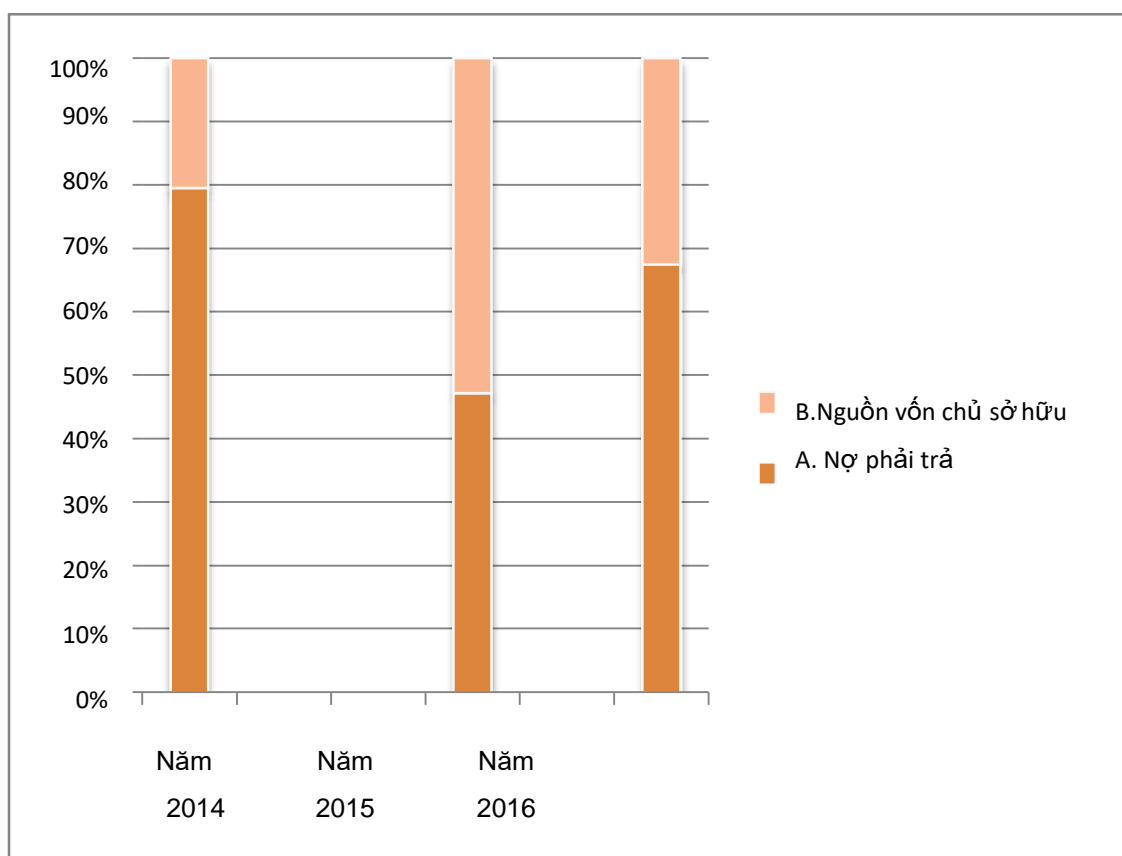
(Đơn vị: Đồng)

Nguồn vốn	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Theo quy mô chung			Chênh lệch	
				%			15/14	16/15
				2014	2015	2016		
A. Nợ phải trả	<b>70.563.334.941.00</b>	<b>37608202828.00</b>	<b>96.298.437.465.00</b>	<b>79,44</b>	<b>47,17</b>	<b>67,43</b>	<b>(32,26)</b>	<b>20,26</b>
I. Nợ ngắn hạn	55.726.989.221.00	25379647872.00	90.935.325.788.00	62,73	31,83	63,68	(30,90)	31,84
1.vay và nợ ngắn hạn	35.656.220.577.00	24.523.000.000.00	87.321.435.159.00	40,14	30,76	61,15	(9,38)	30,39
2. Phải trả cho người bán	19.877.364.644.00		3.375.024.629.00	22,38	0,00	2,36	(22,38)	2,36
II. Nợ dài hạn	14.836.345.720.00	12.228.554.956.00	5.363.111.677.00	16,70	15,34	3,76	(1,36)	(11,58)
1. Vay và nợ dài hạn	12.436.345.720.00	12.228.554.956.00	5.363.111.677.00	14,00	15,34	3,76	1,34	(11,58)
B.nguồn vốn chủ sở hữu	<b>18.267.293.198.00</b>	<b>42.114.773.708.00</b>	<b>46.507.668.212.00</b>	<b>20,56</b>	<b>52,83</b>	<b>32,57</b>	<b>32,26</b>	<b>(20,26)</b>
I. Vốn chủ sở hữu	18.267.293.198.00	42.114.773.708.00	46.507.668.212.00	20,56	52,83	32,57	32,26	(20,26)
1.vốn đầu tư chủ sở hữu	15.000.000.000.00	42.000.000.000.00	42.000.000.000.00	16,89	52,68	29,41	35,80	(23,27)
2.lợi nhuận chưa phân phối	3.263.003.225.00	106.819.384.00	4.499.713.888.00	3,67	0,13	3,15	(3,54)	3,02
Tổng nguồn vốn	<b>88.830.628.139.00</b>	<b>79.722.976.536.00</b>	<b>142.806.105.677.00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	-	-

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt)

Theo bảng 4 đánh giá khái quát về nguồn vốn thì ta thấy tổng nguồn vốn cả 3 năm 2014, 2014 và 2015 đều có sự thay đổi. Để hiểu rõ hơn tình hình biến động trên ta cần đi sâu vào phân tích từng khoản mục trên bảng kết cấu nguồn vốn. Qua biểu đồ sau đây chúng ta sẽ có cái nhìn tổng quát về cơ cấu nguồn vốn của công ty qua 3 năm 2014, 2015 và 2016:

**Biểu đồ 2 : Nguồn vốn chủ sở hữu so với nợ phải trả 2014-2016**



Theo bảng phân tích kết cấu nguồn vốn ta thấy năm 2014 vốn chủ sở hữu là 18.267.293.198đ chiếm tỷ trọng nhỏ 20.56% sang năm 2015 giá trị vốn chủ sở hữu tăng lên là 42.114.773.708đ và tỷ trọng vốn tăng lên 52.83% và năm 2016 vốn chủ sở hữu là 46.507.668.212đ , chiếm tỷ trọng 32.57%. Vốn chủ sở hữu tăng là do doanh nghiệp huy động vốn chủ sở hữu tăng và do khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng tăng. Nhưng tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm đi là do cơ cấu nợ phải trả tăng lên. Nợ phải trả liên tục tăng cao trong 3 năm. Năm 2015 so với 2014 tuy có giảm 32.955.132.113đ, tỷ trọng giảm 32.26%. Nhưng đến năm 2016 so với 2015 tăng khá cao 58.690.234.637đ, tỷ trọng tăng 20.26%. Đặc biệt trong năm 2016 nợ ngắn hạn tăng lên 65.555.677.916đ, tỷ trọng tăng 31.84%, trong khi đó nợ dài hạn giảm 6.865.443.279đ, tỷ trọng giảm 11.58%, ta có thể thấy doanh nghiệp có khả năng huy động vốn vay rất tốt tuy nhiên việc tăng khoản vay ngắn hạn và giảm khoản vay dài hạn rất có thể dẫn đến rủi ro trong

kinh doanh. Doanh nghiệp cần có điều chỉnh giữa khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn sao cho hợp lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và hạn chế được rủi ro.

**Kết luận:**

*Phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH TM thép Đan Việt cho thấy:*

➤ *Các khoản phải thu của khách hàng tăng, phản ánh nguồn vốn của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng, do đó công ty đang cố gắng đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.*

➤ *Hàng tồn kho liên tục tăng sẽ gây ứ đọng vốn và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.*

➤ *Tài sản cố định chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản. Do đặc thù kinh doanh của công ty là kinh doanh và gia công các sản phẩm sắt thép nên tài sản cố định ko chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng tài sản.*

➤ *Vốn chủ sở hữu tăng chậm, nợ phải trả liên tục tăng nhanh điều này rất dễ dẫn đến rủi ro cho doanh nghiệp.*

*Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn*

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không. Mối quan hệ cân đối này được thể hiện qua các bảng phân tích sau:

**Bảng 6: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2014**

*(Đơn vị: Đồng)*

<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
Tài sản ngắn hạn=55.851.418.528	Nợ ngắn hạn=55.726.989.221
Tài sản dài hạn=32.798.945.611	Nợ dài hạn và vốn CSH =33.103.638.918

**Bảng 7: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2015**

*(Đơn vị: Đồng)*

<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
Tài sản ngắn hạn=44.928.635.385	Nợ ngắn hạn=25.379.647.872
Tài sản dài hạn=34.794.341.151	Nợ dài hạn và vốn CSH =54.343.328.664



**Bảng 8: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2016**

(Đơn vị: Đồng)

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn=110.198.491.178	Nợ ngắn hạn=90.935.325.788
Tài sản dài hạn=32.607.614.499	Nợ dài hạn và vốn CSH =51.870.779889

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn: năm 2014 : 55.851.418.528đ > 55.726.989.221đ năm 2015 : 44.928.635.385đ > 25.379.647.872đ năm 2016 : 110.198.491.178đ > 90.935.325788đ

Cả 3 năm 2014, 2015 và 2016 tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, điều này hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn.

- Cân đối giữa tài sản dài hạn với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu năm 2014 : 32.798.945.611đ < 33.103.638.918đ

Năm 2015: 34.794.341.151đ < 54.343.328.664đ năm 2016 : 32.607.614.499đ < 51.870.779.889đ

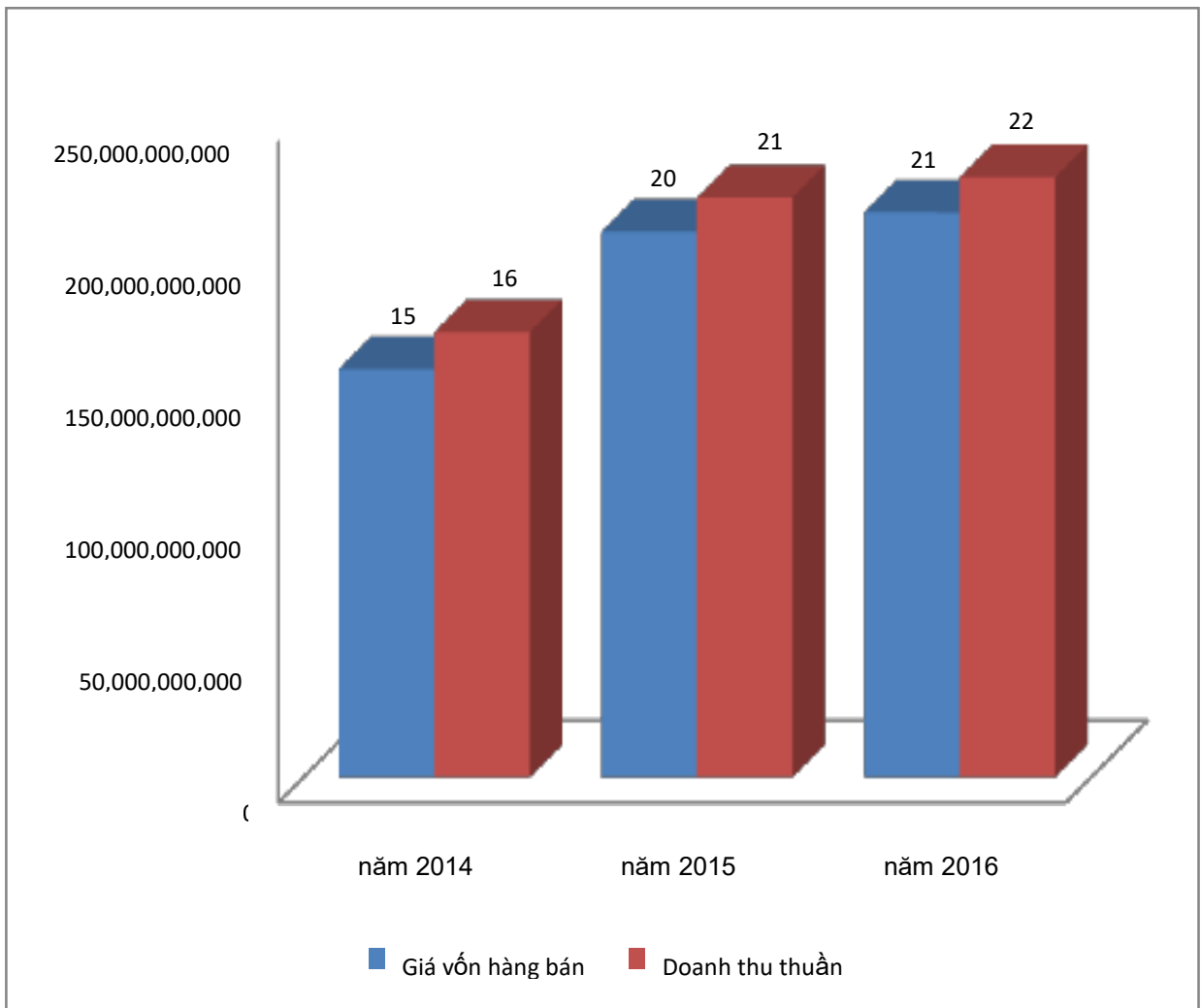
Cả 3 năm 2014, 2015 và 2016 tài sản dài hạn nhỏ hơn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Vậy nợ dài hạn ngoài việc đầu tư cho tài sản dài hạn thì đã có một phần đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh. Khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ an toàn nhưng tốn nhiều chi phí hơn so với nguồn vốn vay ngắn hạn.

**2.2.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh****a. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang**

**Bảng 9: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang***(Đơn vị: Đồng)*

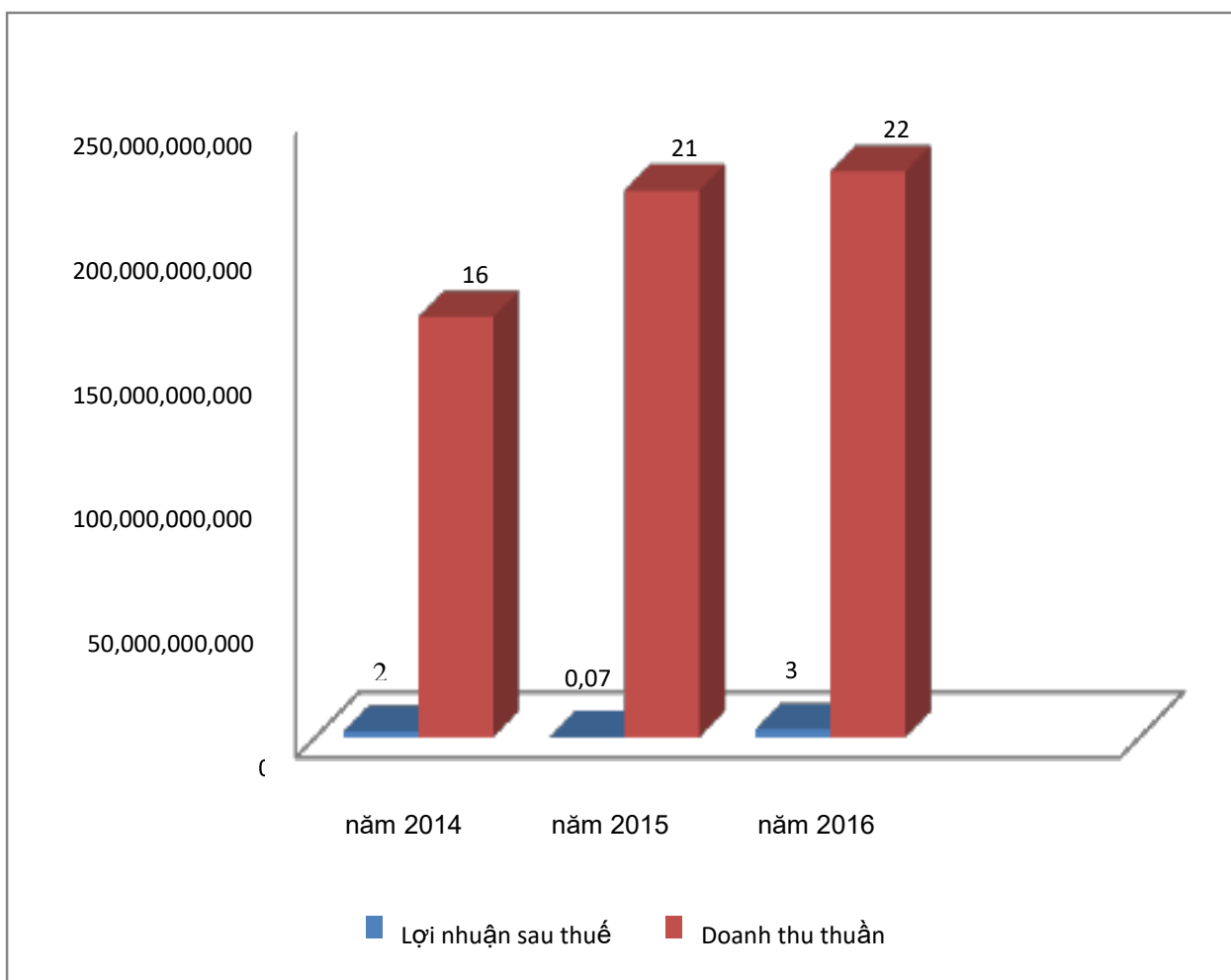
Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015 so với năm 2014		Năm 2016 so với năm 2015	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1.Dt bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.698.025.692	219.545.894.024	227,215597,650	50,847,868,332	30,14	7.669.703.626	3,49
2.Các khoản giảm trừ							
3.Dt thuần	168.698.025.692	219.545.894.024	227.215.597.650	50.847.868.332	30,14	7.669.703.626	3,49
4.Giá vốn hàng bán	154.762.443.102	206.657.619.296	213.968.914.512	51.895.176.194	33,53	7.311.295.216	3,54
5.Lợi nhuận gộp	13.935.582.590	12.888.274.728	13.246.683.138	(1.047.307.862)	(7,52)	358.408.410	2,78
6.Doanh thu hoạt động tài chính	35.759.551	723.246.527	50.517.568	687.486.976	1.922,53	(672.728.959)	(93,02)
7.Chi phí hoạt động tài chính	4.847.353.117	6.940.454.856	4.798.202.398	2.093.101.739	43,18	(2.142.252.458)	(30,87)
Chi phí lãi vay	4.836.641.229	6.940.454.856	4.401.895.294	2.103.813.627	43,0	(2.538.559.562)	(36,58)
8.Chi phí bán hàng	242.395.981	3.50.888.050	989.402.800	3.208.492.069	1.323,66	(2.461.485.250)	(71,33)
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.611.918.092	3.533.604.624	3.009.881.620	(78.313.468)	(2,17)	(523.723.004)	(14,82)
10.Lợi nhuận thuần từ hđ kd	3.088.110.951	(313.426.275)	4.499.713.888	(3.401.537.226)	(110,15)	4.813.140.163	(1.535,65)
11.Thu nhập khác	226.864.871	1.130.000.000		903.135.129	398,09	(1.130.000.000)	(100,00)
12.Chi phí khác	107.930.891	709.754.341		601.823.450	557,60	(709.754.341)	(100,00)
13.Lợi nhuận khác	118,933,980	420.245.659		301.311.679	253,34	(420,245,659)	(100,00)
14.Lợi nhuận trước thuế	3.207.044.931	106.819.384	4.499.713.888	(3.100.225.547)	(96,67)	4.392.894.504	4.112,45
15.Thuế TNDN phải nộp	897.972.581	29.909.428	1.259.919.888	(868.063.153)	(96,67)	1.230.010.460	4.112,45
16.Lợi nhuận sau thuế	2.309.072.350	76.909.956	3.239.794.000	(2.232.162.394)	(96,67)	3.162.884.044	4.112,45

*(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt)*



**Biểu đồ 3: Giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần 2014-2015**

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt) ( Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng )



**Biểu đồ 4: Lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần 2014-2015**

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt) (Số liệu đã được làm tròn đến hàng tỷ đồng).

Doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng đều qua 3 năm. Năm 2015 doanh thu thuần của doanh nghiệp là 219.545.894.024đ, tăng 50.847.868.332đ ( tương ứng 30.14%) so với năm 2014. Năm 2016 doanh thu thuần của doanh nghiệp là 227.215.597.650đ, tăng 7.669.703.626đ ( tương ứng 3.49%) so với năm 2014. Từ năm 2014 sang năm 2015 doanh nghiệp tăng doanh thu với mức tăng cao là 30.14% nhưng đến năm 2016 doanh thu chỉ tăng lên nhẹ với mức tăng là 3.49%, qua đó ta thấy doanh nghiệp đang dần dần mở rộng quy mô kinh doanh.

Nhưng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp không tăng đều qua 3 năm. Năm 2015 lợi nhuận sau thuế là 76.909.956đ , giảm 2.232.162.394đ ( tương ứng 96.67%) so với năm 2014. Sở dĩ có sự giảm mạnh về lợi nhuận là do xu hướng chung của nền kinh tế năm 2015, kinh tế trong nước cũng như nước ngoài suy thoái, ảnh hưởng rất lớn tới các mặt hàng công nghiệp đặc biệt là sắt thép, giá sắt thép bị giảm mạnh vì thế việc kinh doanh trở nên khó khăn, cùng

với việc tăng lãi suất ngân hàng làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của công ty. Năm 2016, lợi nhuận sau thuế của công ty là 3.239.794.000đ, tăng 3.162.884.044 đ, tương ứng 4.112,45% so với năm 2015. Năm 2016, nền kinh tế trong nước đã có dấu hiệu phục hồi, lãi suất ngân hàng giảm cùng với giá thép tăng lên tạo điều kiện cho công ty đầu tư kinh mặt hàng sắt thép.

Nguyên nhân chủ yếu của việc năm 2016 lợi nhuận của công ty cao như vậy là do giảm được chi phí lãi vay với mức giảm 2.538.559.562 đ tương ứng 36.58% so với năm 2014, khi nền kinh tế phục hồi, ngân hàng bắt đầu giảm lãi suất giảm bớt gánh nặng về lãi vay cho doanh nghiệp.

Năm 2015 tuy doanh thu cũng trên 30% so với năm 2014 nhưng lợi nhuận lại giảm mất 96.67%, vì chi phí lãi vay năm 2015 tăng lên 2,103,813,627đ tương ứng với 43.50%, đây là giai đoạn nền kinh tế khủng hoảng ngân hàng tăng lãi suất ở mức cao làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Doanh thu hoạt động tài chính của công ty tăng rất nhiều qua 3 năm. Năm 2015 doanh thu hoạt động tài chính là 723.246.527đ , tăng 687.486.976đ ( tương ứng 1,922.53%) so với năm 2014. Năm 2016 doanh thu hoạt động tài chính có tăng lên nhưng tăng nhẹ so với năm 2015.

Chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty chỉ có năm 2015 là tăng cao hơn so với năm 2014 và 2016. Chi phí hoạt động tài chính năm 2015 tăng 43.18% so với năm 2014. Chi phí bán hàng năm 2015 tăng 1,323.66% so với năm 2014. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 giảm nhẹ 2.17% so với năm 2014, đây là vấn đề công ty cần quan tâm giảm bớt chi phí trong điều kiện nền kinh tế bị khủng hoảng để rút thêm được kinh nghiệm.

*b. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc*

**Bảng 10: phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (theo chiều dọc)**

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So với doanh thu thuần (%)		
				Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1.Dt bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.698.025.692	219.545.894.024	227.215.597.650	100,00	100,00	100,00
2.Các khoản giảm trừ						
3.Doanh thu thuần	168.698.025.692	219.545.894.024	227.215.597.650	100,00	100,00	100,00
4.Giá vốn hàng bán	154.762.443.102	206.657.619.296	213.968.914.512	91,74	94,13	94,17
5.Lợi nhuận gộp	13.935.582.590	12.888.274.728	13.246.683.138	8,26	5,87	5,83
6.Doanh thu hoạt động tài chính	35.759.551	723.246.527	50.517.568	0,02	0,33	0,02
7.Chi phí hoạt động tài chính	4.847.353.117	6.940.454.856	4.798.202.398	2,87	3,16	2,11
Chi phí lãi vay	4.836.641.229	6.940.454.856	4.401.895.294	2,87	3,16	1,94
8.Chi phí bán hàng	242.395.981	3,450.888.050	989.402.800	0,14	1,57	0,44
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.611.918.092	3.533.604.624	3.009.881.620	2,14	1,61	1,32
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	3.088.110.951	(313.426.275)	4.499.713.888	1,83	(0,14)	1,98
11.Thu nhập khác	226.864.871	1.130.000.000		0,13	0,51	
12.Chi phí khác	107.930.891	709.754.341		0,06	0,32	
13.Lợi nhuận khác	118.933.980	420.245.659		0,07	0,19	
14.Lợi nhuận trước thuế	3.207.044.931	106.819.384	4.499.713.888	1,90	0,05	1,98
15.Thuế TN DN phải nộp	897.972.581	29.909.428	1.259.919.888	0,53	0,01	0,55
16.Lợi nhuận sau thuế	2.309.072.350	76.909.956	3.239.794.000	1,37	0,04	1,43

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt)

Nhìn vào bảng kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh ta có thể thấy năm 2014 để có 100đ doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 91,74đ giá vốn hàng bán, 2,14đ chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2015 để có 100đ doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 94,13đ giá vốn và 1,61đ chi phí quản lý doanh nghiệp. Và đến năm 2016 để có 100đ doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra 94,17đ giá vốn và 1,32đ chi phí quản lý doanh nghiệp. Từ đây có thể thấy để cùng đạt được 100đ doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán có xu hướng tăng lên, còn chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng giảm dần theo các năm.

- Cứ 100đ doanh thu thuần đem lại 8,26đ lợi nhuận gộp năm 2014, 5,87đ năm 2015 và 5,83đ năm 2016. Điều này chứng tỏ sức sinh lời trên một đồng doanh thu thuần bị giảm dần từ năm 2014 đến năm 2016.

- Trong 100đ doanh thu thuần của năm 2014 có 1,83đ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó năm 2014 cứ 100đ doanh thu thuần bị lỗ mất 0,14đ lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh và năm 2015 thì cứ 100đ doanh thu thuần có 1,98đ lợi nhuận, điều này cho thấy năm 2015 công ty kinh doanh không hiệu quả, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh có xu hướng giảm đi gây lỗ cho doanh nghiệp.

- Cứ trong 100đ doanh thu thuần thì lại có 1,37 đ lợi nhuận sau thuế (năm 2014), năm 2015 có 0,04đ và năm 2016 có 1,43đ từ đây cho thấy năm 2015 hoạt động kinh doanh của công ty có chiều hướng đi xuống nhiều so với 2014. Lý do là do xu thế chung của nền kinh tế trong giai đoạn này khi mà lãi suất ngân hàng cao, giá thép không ổn định nhưng đến năm 2016 khi nền kinh tế ổn định hơn thì tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đã khả quan hơn.

#### Kết luận:

*Như vậy có thể thấy cả 3 năm 2014, 2015 và 2016 doanh nghiệp đã liên tục đẩy mạnh bán ra để tăng doanh thu thuần, điều đó chẳng những làm tăng lợi nhuận mà còn tạo điều kiện tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn. Tuy vậy cũng cần nghiên cứu doanh thu tăng là do sản lượng sản phẩm bán ra tăng hay do doanh nghiệp tăng giá bán sản phẩm, những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó và tình hình về giá vốn hàng bán ở doanh nghiệp ra sao. Khi khối lượng tiêu thụ tăng thì trị giá vốn hàng bán tăng cũng là lẽ đương nhiên nhưng tốc độ tăng giá vốn hàng bán lại nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thì doanh nghiệp cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân là do giá cả hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trên thị trường tăng hay là do khuyết điểm trong khâu quản lý giá thành để từ đó có biện pháp điều chỉnh hợp lý. Chi phí tài chính liên tục tăng nhanh*

*làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, trong khi đó doanh thu hoạt động tài chính tăng không đáng kể. Do đó doanh nghiệp cần có sự điều chỉnh hợp lý giữa việc sử dụng vốn vay và vốn chủ, đồng thời doanh nghiệp cũng cần có biện pháp nâng cao doanh thu hoạt động tài chính trong những kì tiếp theo.*

### **2.2.3. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng**

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định .

#### **2.2.3.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình, các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện cho nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Với bất kỳ một đối tượng nào thì mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất khi cho vay là người cho vay sẽ xem xét xem doanh nghiệp có khả năng hoàn trả khoản vay không tức là khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở mức độ nào.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của một doanh nghiệp thông thường được xem xét trong ngắn hạn.

Các chỉ số về khả năng thanh toán được xem xét là

- Khả năng thanh toán tổng quát
- Khả năng thanh toán chung
- Khả năng thanh toán nhanh
- Khả năng thanh toán tức thời
- Khả năng thanh toán lãi vay



**Bảng 11: Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu thanh toán**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị			So sánh năm 2015-2014		So sánh năm 2016-2015	
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
						+ -	%	+ -	%
1	Tổng ts (1)	đồng	88.830.628.139	79.722.976.536	142.806.105.677	(9.107.651.603)	10,25)	63.083.129.141	9,13
2	Tổng nợ (2)	Đồng	70.563.334.941	37.608.202.828	96.298.437.465	(32.955.132.113)	46,70)	58.690.234.637	156,06
3	Ts ngắn hạn (3)	Đồng	55.851.418.528	44.928.635.385	110.198.491.178	(10.922.783.143)	19,56)	65.269.855.793	145,27
4	Nợ ngắn hạn (4)	Đồng	55.726.989.221	25.379.647.872	90.935.325.788	(30,347,341,349)	54,46)	65.555.677.916	258,30
5	Hàng tồn kho (5)	Đồng	42.535.978.152	27.455.720.774	80.357.375.594	(15.080.257.378)	35,45)	52.901.654.820	192,68
6	Tiền mặt (6)	Đồng	3.292.988.247	604.708.471	3.719.455.730	(2.688.279.776)	81,64)	3.114.747.259	515,08
7	Ln trước thuế (7)	Đồng	3.207.044.931	106.819.384	4.499.713.888	(3.100.225.547)	96,67)	4.392.894.504	4.112,45
8	Lãi vay phải trả (8)	Đồng	4.836641.229	6.940.454.856	4.401.895.294	2.103.813.627	3,50)	(2.538.559.562)	(36,58)
9	<b>(h1)</b> hệ số thanh toán tq (1/2)	Lần	1,26	2,12	1,48	0,86	8,39	(0,64)	(30,04)
10	<b>(h2)</b> hệ số thanh toán chung (3/4)	Lần	1,00	1,77	1,21	0,77	6,63	(0,56)	(31,54)
11	<b>(h3)</b> hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4)	Lần	0,24	0,69	0,33	0,45	88,13	(0,36)	(52,33)
12	<b>(h4)</b> hệ số thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0,06	0,02	0,04	(0,04)	59,68)	0,02	71,67
13	<b>(h5)</b> hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)	Lần	1,66	1,02	2,02	(0,65)	(38,94)	1,01	99,16

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt)

➤ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (h1)

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 3 năm đều lớn hơn 1. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp và tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2014, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1,26 đồng đảm bảo. Năm 2015, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,12 đồng đảm bảo và năm 2016 giảm xuống doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 1,48 đồng đảm bảo.

Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp qua 3 năm đã tăng dần. Cụ thể năm 2014 chỉ số này bằng 2,12 lần, tăng 0,86 lần ( tương ứng 68.39% ) so với năm 2015, chứng tỏ năm 2016 khả năng đảm bảo thanh toán nợ bằng tài sản của doanh nghiệp là rất cao. Đến năm 2015 tuy khả năng thanh toán tổng quát giảm xuống chỉ còn 1.48 lần so với năm 2016 nhưng nhìn chung h1 của công ty khá cao chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty tương đối tốt, tình hình tài chính nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng .

Chỉ số này giảm đi là vì mặc dù cả tổng tài sản và tổng nợ phải trả đều tăng lên, nhưng tốc độ tăng của tổng tài sản thấp hơn tốc độ tăng của tổng nợ phải trả. Năm 2016, tổng tài sản tăng 79,13 %, còn tổng nợ phải trả tăng những 156,06% ( theo bảng phân tích diễn biến tài sản, và bảng phân tích diễn biến nguồn vốn )

➤ Hệ số khả năng thanh toán chung (h2)

Khả năng thanh toán chung của công ty 3 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp tăng dần, năm 2015 chỉ số này là 1,77 lần, tăng 0,77 lần ( tương ứng 76,63%) so với năm 2014. Năm 2016 chỉ số này là 1,21 tăng 0,21 lần so với năm 2015.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2014, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1 đồng tài sản lưu động. Năm 2015, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,77 đồng tài sản lưu động. Năm 2016, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1,21 đồng nợ ngắn hạn.

Với công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt chỉ số này là rất tốt, vì tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Ngành nghề mà tài sản cố định chiếm tỷ trọng không quá lớn ( như ngành nghề mà công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan

Việt đang tham gia kinh doanh ) trong tổng tài sản thì hệ số này cao và ngược lại. Điều đó cho thấy tsnh của công ty đủ để đảm bảo cho nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn và điều này sẽ làm tăng uy tín của công ty với các chủ nợ .

➤ Hệ số khả năng thanh toán nhanh (h3)

Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 3 năm đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2015 là 0,69 lần, tăng 0,45 lần ( tương ứng 188,13%) so với năm 2014. Năm 2016 chỉ số này là 0.33 lần, giảm 0.36 lần ( tương ứng 52,33%) so với năm 2015.

Chỉ số này của doanh nghiệp thấp là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao so với tài sản dài hạn, (tài sản ngắn hạn chiếm từ 56% -> 77% tổng tài sản ), mà trong đó hàng tồn kho lại chiếm tỷ trọng rất cao trong tài sản ngắn hạn (hàng tồn kho chiếm từ 61% -> 76% tài sản ngắn hạn do đặc thù của cty là kinh doanh mặt hàng sắt thép).

Chỉ số này của doanh nghiệp 3 năm đều thấp thì có thể doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên hệ số này có phù hợp hay không còn phụ thuộc vào kỳ hạn thanh toán món nợ phải thu phải trả trong kỳ của doanh nghiệp.

➤ Hệ số khả năng thanh toán tức thời (h4)

Hệ số thanh toán tức thời (h4) của công ty cũng nhỏ hơn 1 là do tính đặc thù của ngành cho nên hệ số này của công ty tương đối thấp, năm 2014 là 0,06 lần, năm 2015 là 0.02 lần, giảm 0.04 lần tương ứng 59,68% so với năm 2014, năm 2016 hệ số thanh toán tức thời tăng 0.02 lần tương ứng tăng 71,67% so với năm 2015. Nhìn chung hệ số thanh toán tức thời của công ty vẫn nhỏ hơn 1, điều này cho ta thấy nếu như các chủ nợ mà cùng đòi nợ thì công ty không có khả năng thanh toán ngay cho các chủ nợ . Công ty cần có những biện pháp tăng khả năng thanh toán tức thời để đảm bảo việc kinh doanh.

➤ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (h5)

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2015 là 1,02 lần, giảm 0,65 lần (tương ứng 38,94%) so với năm 2014. Năm 2016 là 2,02 lần, tăng 1,01 lần ( tương ứng 99,16%) so với năm 2015

Cả 3 năm 2014, 2015, 2016 vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý nhưng vẫn ở mức thấp nên chỉ đủ khả năng để bù đắp lãi vay, một phần cũng do vốn vay của doanh nghiệp chiếm khá lớn chiếm từ 47% -> 79 % tổng nguồn

vốn ( nợ phải trả có giá trị từ 37.608.202.828đ -> 96.298.437.465đ, chiếm giá trị khá lớn trong tổng nguồn vốn).

Chỉ số này năm 2016 cao hơn hẳn năm 2015 là rất tốt, chứng tỏ việc sử dụng vốn vay năm 2016 đã hiệu quả hơn năm 2015, khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay cũng cao hơn. Chỉ số này năm 2016 có bước nhảy vọt so với năm 2015 là vì lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2016 tăng rất nhiều so với năm 2015 (tăng 4112,45%), và chi phí lãi vay giảm đi (năm 2016 giảm 36,58% so với năm 2015)

### *2.2.3.2.Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư*

**Bảng 12 : Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị			So sánh năm 2015-2014		So sánh năm 2016-2015	
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
						+ -	%	+ -	%
1	Nợ phải trả (1)	Đồng	70.563.334.941	37.608.202.828	96.298.437.465	(32.955.132.113)	(46,70)	58.690.234.637	156,06
2	Vốn chủ sở hữu (2)	Đồng	18.267.293.198	42.114.773.708	46.507.668.212	23.847.480.510	130,55	4.392.894.504	10,43
3	Tổng vốn (3)	Đồng	88.830.628.139	79.722.976.536	142.806.105.677	(9.107.651.603)	(10,25)	63.083.129.141	79,13
4	Tsnh (4)	Đồng	55.851.418.528	44.928.635.385	110.198.491.178	(10.922.783.143)	(19,56)	65.269.855.793	145,27
5	Tsdh (5)	ồng	32.798.945.611	34.794.341.151	32.607.614.499	1.995.395.540	6,08	(2.186.726.652)	(6,28)
6	Tổng ts (6)	Đồng	88.830.628.139	79.722.976.536	142.806.105.677	(9.107.651.603)	(10,25)	63.083.129.141	79,13
7	Tscđ và đầu tư dh (7)	đồng	32.798.945.611	34.794.341.151	32.607.614.499	1.995.395.540	6,08	(2.186.726.652)	(6,28)
8	<b>Hv</b> - hệ số nợ (1/3)	lần	0,79	0,47	0,67	(0,32)	(40,61)	0,20	42,95
9	<b>Hc</b> - hệ số vốn chủ (2/3)	lần	0,21	0,53	0,33	0,32	156,89	(0,20)	(38,35)
0	Hệ số đảm bảo nợ (2/1)	Lần	0,26	1,12	0,48	0,86	332,57	(0,64)	(56,87)
1	Tỷ suất đầu tư vào tsdh (5/6)	lần	0,37	0,44	0,23	0,07	18,20	(0,21)	(47,68)
2	Tỷ suất đầu tư vào tsnh (4/6)	lần	0,63	0,56	0,77	(0,07)	(10,37)	0,21	36,93
3	Tỷ suất tự tài trợ tsdh (2/5)	Lần	0,56	1,21	1,43	0,65	117,33	0,22	17,84

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính- công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt)

❖ Hệ số nợ :

Hệ số nợ (hv) cho biết trong một đồng vốn kinh doanh của công ty đang sử dụng có mấy là vay nợ, mấy đồng là vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ của công ty năm 2014 là 0,47 lần thấp hơn năm 2015 là 0,32 lần ( tương ứng 40,61 %). Năm 2016 hệ số nợ là 0,67 lần tăng lên 0,20 lần ( tương ứng 42,95 % ) so với năm 2015.

Năm 2014, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,79 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2015 giảm xuống, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,47 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2016, trong 1 đồng vốn kinh doanh chỉ có 0,67 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

Doanh nghiệp có mức độ độc lập tương đối với các chủ nợ, do đó ko bị ràng buộc hoặc sức ép nhiều lắm từ các khoản nợ vay, nhưng khi hệ số nợ cao hơn thì doanh nghiệp lại có lợi hơn, vì được sử dụng 1 lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư 1 lượng nhỏ.

Hệ số nợ của năm 2015 giảm xuống 40,61% so với năm 2014 vì cả nợ phải trả và tổng vốn đều giảm. Hệ số nợ năm 2016 tăng lên 42,95 % so với năm 2015 vì cả nợ phải trả và tổng vốn đều tăng mạnh. Hệ số nợ của công ty tương đối cao chứng tỏ khả năng tự lập về tài chính của công ty khá thấp. Nhưng nó cũng cho thấy công ty đã rất chú ý tới việc sử dụng vốn vay như công cụ để gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên trong năm vừa qua thì hv của công ty đang dần tăng lên là do công ty đã vay đi vay thêm tiền để đầu tư vào các thiết bị, phương tiện vận tải để phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh.

❖ Hệ số vốn chủ: (hay còn gọi là tỷ suất tự tài trợ)

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2014- 2016 dao động trong mức 21% -> 53%. Năm 2015 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 0.53 lần , tăng 0,32 lần ( tương ứng 156,89%) so với năm 2014. Năm 2016 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 0.33 lần giảm 0,20% ( tương ứng 38,35%) so với năm 2015.

Năm 2014, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 21 đồng vốn chủ. Năm 2015 tăng lên, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 53 đồng vốn chủ. Năm 2016 giảm xuống, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 33 đồng vốn chủ

Tỷ suất tự tài trợ của công ty năm 2016 giảm xuống vì năm 2016, tuy vốn chủ cũng tăng lên cùng với vốn vay, nhưng vốn chủ tăng ít hơn, vốn chủ chỉ tăng 10,43%, mà vốn vay tăng 79,13%, nên hệ số nợ tăng lên, tỷ suất tự tài trợ giảm xuống. Ở cả 3 năm hc của công ty thấp chứng tỏ công ty có ít vốn tự có, mức độ

tự tài trợ của công ty với vốn kinh doanh của mình là chưa tốt, với mức độ tự tài trợ như vậy thì trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay công ty sẽ gặp nhiều khó khăn .

❖ Hệ số đảm bảo nợ

Hệ số đảm bảo nợ năm 2014 của công ty là 0,26 lần, năm 2015 là 1,12 lần tăng 0.86 lần so với năm 2014, năm 2016 là 0,48 giảm 0,64 lần so với năm 2015. Hệ số này cho ta biết năm 2014 cứ 1 đồng vốn vay thì có 0,26 đồng vốn chủ đảm bảo, năm 2015 là 1,12 đồng đảm bảo, và năm 2016 là 0,48 đồng đảm bảo nguyên nhân làm hệ số đảm bảo nợ giảm là do năm 2016 vừa qua công ty đã đi vay thêm nợ từ bên ngoài. Chỉ số này ở năm 2015 lớn hơn 1 là rất tốt, nhưng ở 2 năm 2014 và năm 2016 đều nhỏ hơn 1 là điều không có lợi cho doanh nghiệp.

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất đầu tư vào tsdh cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty. Tỷ suất đầu tư của công ty trong 3 năm đều thấp ( chỉ dao động từ 23% -> 44% ). Năm 2015, tỷ suất đầu tư của công ty là 0,44 lần cao hơn 0,07 lần ( tương ứng 18.2%) so với năm 2014. Năm 2016 tỷ suất đầu tư của công ty là 0.23 lần giảm 0.21 lần (tương ứng 47,68% ) so với năm 2015

Ta có thể thấy công ty rất chưa chú trọng việc đầu tư vào tài sản cố định (chiếm từ 23% -> 44% tài sản dài hạn ). Việc đầu tư của công ty được coi là hợp lý, do đặc điểm của doanh nghiệp là doanh nghiệp kinh doanh sắt thép là chủ yếu, còn gia công chỉ là phần thu nhập thêm của công ty vì thế nên công ty ít chú trọng việc đầu tư vào tài sản dài hạn.

Năm 2015, tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn tăng nhiều chủ yếu là do tốc độ tăng tài sản dài hạn lớn hơn tốc độ tăng tổng tài sản. Tài sản dài hạn năm 2015 tăng chủ yếu dựa trên việc tài sản cố định tăng( trong đó có việc công ty mua thêm dây chuyền máy cắt xả của nhật để cắt sắt thép ), các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng, và các khoản phải thu dài hạn giảm.

Năm 2016 tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do công ty giảm việc đầu tư vào tài sản cố định so với năm 2015.

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư vào tsnh năm 2014 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 63 đồng bỏ vào đầu tư cho tsnh, năm 2015 thì có 56 đồng, năm 2016 là 77 đồng. Năm 2015 giảm xuống 7 đồng so với năm 2014, năm 2016 tăng lên 21 đồng. Năm 2016 tăng nhiều là do tài sản ngắn hạn tăng nhiều hơn mức tăng của tổng

tài sản (tài sản ngắn hạn tăng 145,27 % trong khi đó tổng tài sản chỉ tăng 79.13 %). Lĩnh vực hoạt động chính của công ty là kinh doanh mặt hàng sắt thép cho nên tỷ suất đầu tư vào tsnh là rất cao. Việc đầu tư này là hợp lý với ngành nghề kinh doanh của công ty.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Năm 2014 vốn chủ của doanh nghiệp chỉ tự đầu tư được 56% tài sản dài hạn. Năm 2015 tăng lên vốn chủ đầu tư được 121% tài sản dài hạn ( tăng lên 65% so với năm 2014 ). Năm 2016, vốn chủ tự đầu tư được 143% tài sản dài hạn( tăng lên 22% so với năm 2015 ).

Nhìn chung cả 3 năm tỷ suất này đều tăng mạnh, là vì tuy tài sản dài hạn giảm nhưng cả 3 năm vốn chủ đều tăng. Lý do tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn cao như vậy là do tài sản cố định chiếm phần lớn trong tài sản dài hạn mà doanh nghiệp đầu tư ít vào tài sản cố định do đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp nên vốn chủ của cty có đủ khả năng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

### 2.2.3. Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... Thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

➤ Tỷ suất hoạt động tồn kho:

Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu thuần / Giá trị hàng tồn kho bình quân



**Bảng 13: Vòng quay hàng tồn kho**

(Đơn vị: Đồng)

Chi tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015/ 2014	2016/ 2015
1. Doanh thu thuần	168.698.025.692	219.545.894.024	227.215.597.650	50.847.868.332	7.669.703.626
2. Hàng tồn kho	26.444.154.152	34.995.849.463	53.906.548.184	8.551.695.311	18.910.698.721
- Số đầu năm	10.352.330.152	42.535.978.152	27.455.720.774	32.183.648.000	(15.080.257.378)
- Số cuối năm	42.535.978.152	27.455.720.774	80.357.375.594	(15.080.257.378)	52.901.654.820
- Số bình quân	26.444.154.152	34.995.849.463	53.906.548.184	8.551.695.311	18.910.698.721
3. Số vòng quay hàng tồn kho	6,38	6,27	4,21	(0,11)	(2,06)
4. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	56,43	57,38	85,41	0,95	28,03

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Qua bảng phân tích trên ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2014 là 6,38 vòng và kì luân chuyển hàng tồn kho là 56.43 ngày. Năm 2015 vòng quay hàng tồn kho là 6.27 vòng và kỳ luân chuyển hàng tồn kho là 57.38 ngày. Năm 2015 vòng quay hàng tồn kho giảm làm cho kỳ luân chuyển tăng 0.95 ngày. Điều này cho thấy lượng hàng tồn kho ngày càng cao, do đặc thù kinh doanh của công ty.

Nguyên nhân làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm:

Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng :

$$\frac{219.545.894.024}{26.444.154.152} - \frac{168.698.025.692}{26.444.154.152} = 1.92$$

Hàng tồn kho tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm :

$$\frac{219.545.894.024}{34.995.849.463} - \frac{219.545.894.024}{26.444.154.152} = -2,02$$

Năm 2016 vòng quay hàng tồn kho giảm xuống là 4.21 vòng làm cho kỳ luân chuyển hàng tồn kho tăng lên là 85.41 ngày, tăng 28.03 ngày so với 2015. Vòng quay hàng tồn kho liên tục giảm là do quyết định của ban lãnh đạo công ty ử hàng để chờ giá thép tăng lên. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay hàng tồn kho năm 2014 giảm:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng:

$$\frac{227.215.597.650}{34.995.849.463} + \frac{219.545.894.024}{34.995.849.463} = 0,22$$

- Hàng tồn kho tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm :

$$\frac{227.215.597.650}{53.906.548.184} + \frac{227.215.597.650}{34.995.849.363} = -2,27$$

➤ **Kỳ thu tiền bình quân:**

Kỳ thu tiền bình quân dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lí khoản phải thu. Nó cho biết bình quân khoản phải thu mất bao nhiêu ngày.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{giá trị khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần hàng năm} / 360}$$

**Bảng 14: Kỳ thu tiền bình quân**

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015- 2014	2016-2015
1. Khoản phải thu	8.430.944.339	8.726.121.767	14.167.351.824	295.177.428	5.441.230.057
- Số đầu năm	8.644.088.520	8.17.800.158	9.234.443.376	(426.288.362)	1.016.643.218
- Số cuối năm	8.217.800.158	9.234.443.376	19.100.260.271	1.016.643.218	9.865.816.895
- Số bình quân	8.430.944.339	8.726.121.767	14.167.351.824	295.177.428	5.441.230.057
2. Doanh thu thuần	168.698.025.692	219.545.894.024	227.215.597.650	50.847.868.332	7.669.703.626
3. Kỳ thu tiền BQ	17,99	14,31	22,45	(3,68)	8,14

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy kỳ thu tiền bình quân năm 2014 là 17.99 ngày, năm 2015 là 14.31 ngày, giảm 3.68 ngày so với 2014. Điều này cho thấy công ty đang làm rất tốt công tác thu hồi các khoản phải thu, công ty cần cố gắng phát huy mặt này. Nguyên nhân dẫn đến kỳ thu tiền bình quân năm 2014 giảm:

- Khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm :

$$\frac{8.726.121.767}{168.698.025.692/360} - \frac{8.430.944.339}{168.698.025.692/360} = 0,63$$

- Doanh thu tăng làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm :

$$\frac{8.726.121.767}{219.545.894.024/360} - \frac{8.726.121.767}{168.698.025.692/360} = -4,31$$

Năm 2016 kỳ thu tiền bình quân là 22.45 ngày, tăng 8.14 ngày so với năm 2014. Đến năm 2016 ngày thu tiền tăng lên chứng tỏ doanh nghiệp chưa quản lí được tốt các khoản thu.

Nguyên nhân làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng ở năm 2016 là do:

- Khoản phải thu tăng làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng :

$$\frac{14.167.351.824}{219.545.894.024/360} - \frac{8.726.121.767}{219.545.894.024/360} = 8,92$$

Doanh thu tăng làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm:

$$\frac{14.167.351.824}{227.215.597.650/360} - \frac{14.167.351.824}{219.545.894.024/360} = -0.78$$

➤ Vòng quay tài sản cố định:

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định ròng}}$$

**Bảng 15: Vòng quay tài sản cố định**

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015 - 2014	2016 -2015
1. Doanh thu thuần	168.698.025.692	219.545.894.024	227.215.597.650	50.847.868.332	7.669.703.626
2. TSCĐ Ròng	31.498.560.348	33.796.643.381	33.700.977.825	2.298.083.033	(95.665.556)
- Số đầu năm	30.198.175.085	32.798.945.611	34.794.341.151	2.600.770.526	1.995.395.540
- Số cuối năm	32.798.945.611	34.794.341.151	32.607.614.499	1.995.395.540	(2.186.726.652)
- Số bình quân	31.498.560.348	33.796.643.381	33.700.977.825	2.298.083.033	(95.665.556)
3. Vòng quay TSCĐ	5,36	6,50	6,74	1,14	0,25

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Qua bảng phân tích, vòng quay tài sản cố định năm 2014 là 5,36 vòng, năm 2015 là 6,5 vòng, tăng 1,14 vòng so với 2014. Điều này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản cố định ngày càng hiệu quả hơn. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay tài sản cố định tăng là do:

- Doanh thu tăng làm cho vòng quay tài sản cố định tăng :

$$\frac{219.545.894.024}{31.498.560.348} - \frac{168.698.025.692}{31.498.560.348} = 1,61$$

- Giá trị tài sản cố định tăng làm cho vòng quay tài sản cố định tăng :

$$\frac{219.545.894.024}{33.796.643.381} - \frac{219.545.894.024}{31.498.560.348} = -0,47$$

Năm 2016 vòng quay tài sản cố định là 6.74 vòng, tăng 0.25 vòng so với 2015. Điều này chứng tỏ công ty đã thực hiện hợp lí việc đầu tư tài sản cố định, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định, công ty cần cố gắng phát huy.

- Doanh thu tăng làm cho vòng quay tài sản cố định tăng :

$$\frac{227.215.597.650}{33.796.643.381} - \frac{219.545.894.024}{33.796.643.381} = 0,22$$

- Giá trị tài sản cố định tăng làm cho vòng quay tài sản cố định giảm :

$$\frac{227.215.597.650}{33.700.977.825} - \frac{227.215.597.650}{33.796.643,381} = 0,019$$

➤ Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

**Bảng 16: vòng quay tổng tài sản**

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015- 2014	2016- 2015
1. Doanh thu thuần	168.698.025.692	219.545.894.024	227.215.597.650	50.847.868.332	7.669.703.626
2. Tổng tài sản	88.830.628.139	79.722.976.536	142.806.105.677	(9.107.651.603)	63.083.129.141
3. Vòng quay TTS	1,90	2,75	1,59	0,85	(1,16)

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Ta thấy số vòng quay tổng tài sản năm 2014 là 1.9 và năm 2015 là 2.75 tăng 0,85 vòng so với 2014. Điều này có nghĩa cứ 1đ vốn sử dụng năm 2015 tạo ra doanh thu thuần nhiều hơn so với năm 2014 là 0.58đ .

Nguyên nhân làm cho vòng quay tổng tài sản tăng:

- Doanh thu tăng làm cho vòng quay tổng tài sản tăng :

$$\frac{219.545.894.024}{88.830.628.139} - \frac{168.698.025.692}{88.830.628.139} = 0,57$$

- Tổng tài sản giảm làm cho vòng quay tổng tài sản tăng :

$$\frac{219.545.894.024}{79.722.976.536} - \frac{219.545.894.024}{88.830.628.139} = 0,28$$

Năm 2016 số vòng quay tổng tài sản là 1.59 vòng giảm 1.16 vòng so với năm 2014. Điều này cho thấy khả năng quản lý tài sản của công ty năm 2016 là không tốt.

Nguyên nhân làm cho vòng quay tổng tài sản giảm

- Doanh thu tăng làm cho vòng quay tổng tài sản tăng :

$$\frac{227.215.597.650}{79.722.976.536} - \frac{219.545.894.024}{79.722.976.536} = 0,09$$

- Tổng tài sản tăng làm cho vòng quay tổng tài sản giảm:

$$\frac{227.215.597.650}{142.806.105.667} - \frac{227.215.597.650}{79.722.976.536} = -1,26$$

*Kết luận:*

*Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau tốt hơn năm trước. Vòng quay hàng tồn kho liên tục tăng cho thấy sự quyết định của ban lãnh đạo công ty muốn giữ hàng để chờ giá thép tăng . Kỳ thu tiền bình quân cũng liên tục tăng cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty chưa tốt. Vòng quay tài sản cố định và vòng*

quay tổng tài sản liên tục tăng cho thấy hiệu quả sử dụng vốn ngày càng cao. Tuy vậy công ty vẫn cần phải luôn luôn cải thiện các chỉ số hoạt động, tìm kiếm nhiều khách hàng hơn nữa, tăng cường đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.

2.2.3.4. Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS):

$$ROS = \frac{LNST}{Doanh\ thu\ thuần}$$

**Bảng 17: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015 - 2014	2016 - 2015
1. Lợi nhuận sau thuế	2.309.072.350	76.909.956	3.239.794.000	(2.232.162.394)	3.162.884.044
2. Doanh thu thuần	168.698.025.692	219.545.894.024	227.215.597.650	50.847.868.332	7.669.703.626
3. ROS (%)	1,37	0,04	1,43	(1,33)	1,39

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Ta thấy tỷ lệ sinh lời trên doanh thu năm 2015 giảm 1,33% so với năm 2014. Năm 2014 tỷ lệ này là 1.37% có nghĩa là 100đ doanh thu thì được 1.37đ lợi nhuận sau thuế, và năm 2015 tỷ lệ này giảm xuống là 0.04% có nghĩa là 100đ doanh thu thì thu được 0.04đ lợi nhuận sau thuế. Qua đó ta thấy năm 2015 doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả hơn năm trước rất nhiều. Nguyên nhân ROS thay đổi là do sự ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- lợi nhuận sau thuế giảm làm cho ROS giảm :

$$\frac{76.909.956}{168.698.025.692} - \frac{2.309.072.350}{168.698.025.692} = -1,32\%$$

- doanh thu tăng làm cho ROS giảm :

$$\frac{76.909.956}{219.545.894.024} - \frac{76.909.956}{168.698.025.692} = -0,01\%$$

Năm 2016 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng cao, tăng 1.39% so với năm 2015. Năm 2016 tỷ suất này đạt 1.43% nghĩa là trong 100đ doanh thu thì có 1.43đ lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy năm 2014 công ty kinh doanh không hiệu quả, lợi nhuận sau thuế giảm đáng kể so với 2014. Các nhân tố tác động làm thay đổi ROS:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROS tăng:

$$\frac{3.239.794.000}{219.545.894.024} - \frac{76.909.956}{219.545.894.024} = 1,44\%$$

- Doanh thu tăng làm cho ROS giảm :

$$\frac{3.239.794.000}{227.215.597.650} - \frac{3.239.794.000}{219.545.894.024} = -0,04\%$$

➤ Tỷ số sức sinh lời căn bản (BEP):

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lợi căn bản của công ty, nghĩa là chưa kể đến ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính.

Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời căn bản} = \frac{\text{LNTT} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$

**Bảng 18: Tỷ số sức sinh lợi căn bản**

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015 - 2014	2016 - 2015
1. LNTT	3.207.044.931	106.819.384	4.499.713.888	(3.100.225.547)	4.392.894.504
2. Tổng tài sản	88.830.628.139	79.722.976.536	142.806.105.677	(9.107.651.603)	63.083.129.141
3. BEP (%)	3,61	0,13	3,15	(3,48)	3,02

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Tỷ suất sức sinh lợi căn bản năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014 là 3,48%. Nghĩa là năm 2014 cứ đầu tư 100đ vốn vào kinh doanh thì tạo ra được 3,61đ lãi cho doanh nghiệp, còn năm 2015 cứ đầu tư 100đ vốn kinh doanh thì tạo ra được 0.13đ lãi cho doanh nghiệp. Điều đó chứng tỏ khả năng sinh lợi căn bản của công ty chưa tốt.

Các nhân tố làm tăng sức sinh lợi căn bản:

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay giảm làm cho BEP giảm:

$$\frac{106.819.384}{88.830.628.139} - \frac{3.207.044.931}{88.830.628.139} = -3,49\%$$

- Tổng tài sản giảm làm cho BEP tăng:

$$\frac{106.819.384}{79.722.976.536} - \frac{106.819.384}{88.830.628.139} = 0,01\%$$

Năm 2016 tỷ suất sức sinh lợi căn bản là 3.15%, tăng 3.02% so với năm 2015. Điều này có nghĩa năm 2016 nếu cứ đầu tư 100đ vốn kinh doanh thì tạo ra được 3.15đ lãi cho doanh nghiệp, so với năm 2015 thì ta thấy ngay hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tăng cao hơn,

BEP tăng do sự tác động của các nhân tố:

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay tăng làm cho BEP tăng

$$\frac{4.499.713.888}{79.722.976.536} - \frac{106.819.384}{79.722.976.536} = 5,51\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho BEP giảm:

$$\frac{4.499.713.888}{142.806.105.677} - \frac{4.499.713.888}{79.722.976.536} = -2,49\%$$

- Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA):

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty.

Công thức xác định:

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản}}$$

**Bảng 19: Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản**

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015 - 2014	2016 - 2015
1. Lợi nhuận ST	2.309.072.350	76.909.956	3.239.794.000	(2.232.162.394)	3.162.884.044
2. Tổng tài sản	88.830.628.139	79.722.976.536	142.806.105.677	(9.107.651.603)	63.083.129.141
3. ROA (%)	2,60	0,10	2,27	(2,50)	2,17

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản năm 2014 là 2.6% nghĩa là cứ bỏ ra 100đ đầu tư vào tài sản thì thu lại được 2.6đ lợi nhuận sau thuế, như vậy tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của công ty năm 2014 ở mức cao. Năm 2015 tỷ

suất này là 0.1%, giảm 2.5% so với 2014 cho thấy việc kinh doanh năm 2015 của công ty là rất khó khăn. Các nhân tố tác động làm giảm tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản:

- Lợi nhuận sau thuế giảm làm cho ROA giảm:

$$\frac{76.909.956}{88.830.628.139} - \frac{2.309.072.350}{88.830.628.139} = -2,51\%$$

- Tổng tài sản giảm làm cho ROA tăng :

$$\frac{76.909.956}{79.722.976.536} - \frac{76.909.956}{88.830.628.139} = 0,01\%$$

Năm 2016 tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản là 2.27%, tăng 2.17% so với năm 2015, nghĩa là năm 2016 khi đầu tư 100đ tài sản thì thu được 2.27đ lợi nhuận sau thuế, đây là dấu hiệu tốt, tình hình kinh doanh của cty đang phát triển theo chiều hướng tốt. Việc dẫn đến tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản tăng là do:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROA tăng :

$$\frac{3.239.794.000}{79.722.976.536} - \frac{76.909.956}{79.722.976.536} = 3,97\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho ROA giảm:

$$\frac{3.239.794.000}{142.806.105.677} - \frac{3.239.794.000}{79.722.976.536} = -1,8\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$ROE = \frac{LNST}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}$$

**Bảng 20: Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu**

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015 - 2014	2016 - 2015
1. Lợi nhuận sau thuế	2.309.072.350	76.909.956	3.239.794.000	(2.232.162.394)	3.162.884.044
1. Vốn chủ sở hữu	18.267.293.198	42.114.773.708	46.507.668.212	23.847.480.510	4.392.894.504
3. ROE (%)	12,64	0,18	6,97	(12,46)	6,78

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt)

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ năm 2015 giảm 12.46% so với 2014. Năm 2014 là 12.64% nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 12.64đ lãi cho chủ sở hữu, năm 2015 là 0.18% có nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 0.18đ lãi cho chủ sở hữu. Công ty cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.



Nguyên nhân dẫn đến ROE giảm mạnh

- Lợi nhuận sau thuế giảm làm cho ROE giảm

$$\frac{76.909.956}{18.267.293.198} - \frac{2.309.072.350}{18.267.293.198} = -12,21\%$$

- Vốn chủ sở hữu tăng làm cho ROE giảm:

$$\frac{76.909.956}{42.114.773.708} - \frac{76.909.956}{18.267.293.198} = -0,24$$

Năm 2016 tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu là 6.97% nghĩa là 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì đem lại 6.97đ lợi nhuận cho chủ sở hữu, tăng 6.78đ so với năm 2015. Như vậy việc sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty đã mang lại hiệu quả năm sau cao hơn năm trước. Nguyên nhân dẫn đến ROE tăng :

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROE tăng :

$$\frac{3.239.794.000}{42.114.773.708} - \frac{76.909.956}{42.114.773.708} = 7,51\%$$

- Vốn chủ sở hữu tăng làm cho ROE giảm :

$$\frac{3.239.794.000}{46.507.668.212} - \frac{3.239.794.000}{42.114.773.708} = -0,23\%$$

*Kết luận:*

*Qua bảng phân tích có thể thấy năm 2015 các chỉ tiêu sinh lợi đều giảm nhanh cho thấy năm 2014 doanh nghiệp sử dụng vốn và kinh doanh không đạt hiệu quả. Năm 2016 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả hơn nhiều so với năm 2015, thể hiện tất cả các chỉ tiêu sinh lợi tăng một cách đáng kể đặc biệt là lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy năm 2016 doanh nghiệp sử dụng vốn chủ có hiệu quả cao so với năm 2015. Vì vậy công ty nên duy trì tình hình kinh doanh này vào năm 2017 để đạt lợi nhuận cao hơn.*

#### **2.2.4. Phân tích phương trình dupont**

Phân tích phương trình dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

$$ROA(\%) = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROA\ 2014 = 1,37 \times 1,89 = 2,6 \%$$

$$ROA\ 2015 = 0,04 \times 2,75 = 0,1\%$$

$$ROA\ 2016 = 1,43 \times 1,59 = 2,27\%$$

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2015 thấp hơn năm 2014, cho thấy năm 2015 công ty sử dụng tài sản kém hiệu quả hơn năm 2014, năm 2016 doanh lợi tài sản tăng, cho thấy năm 2016 cty đã sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

Từ đăng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2014 tạo ra được 2.6 đồng LNST và năm 2015 tạo ra được 0.1 đồng LNST, năm 2016 là 2.27 đồng LNST là do :

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2014 tạo ra được 1.89 đồng doanh thu thuần, năm 2015 tạo ra được 2.75 đồng doanh thu thuần và năm 2016 tạo ra được 1.59 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2014 có 1.37 đồng LNST và năm 2015 có 0.04 đồng và năm 2016 là 1.43 đồng.

Như vậy, có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất LNST trên doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh.

- Tăng ROS bằng cách tiết kiệm chi phí
- Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu và giảm giá bán và tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng.

Phân tích ROE

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE\ 2014 = 2,6 \times 4,86 = 6,7\%$$

$$ROE\ 2015 = 0,1 \times 1,89 = 0,18\%$$

$$ROE\ 2016 = 2,27 \times 3,07 = 6,97\%$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2015 giảm xuống rất nhiều so với năm 2014. Chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu giảm đột biến.

Năm 2016 tỷ suất này tăng cũng là chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu tăng.

Ta thấy bình quân 100 đồng vốn csh bỏ vào kinh doanh năm 2014 tạo ra được 12.64 đồng LNST và năm 2015 tạo ra được 0.18 đồng LNST và năm 2016 tạo ra được 6.97 đồng LNST là do:

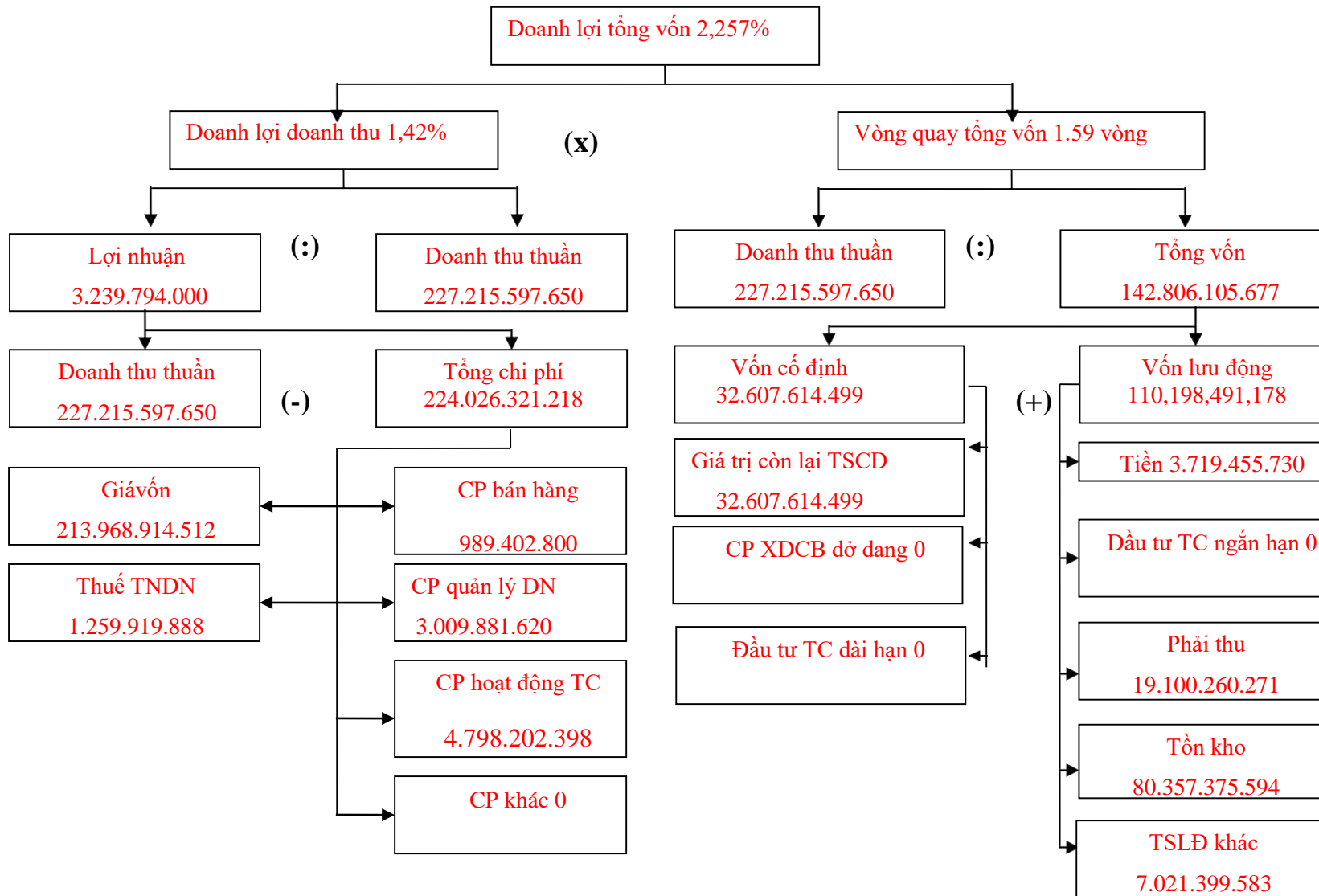
- Trong 100 đồng vốn kinh doanh bình quân năm 2014 có 4.86 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu, năm 2015 có 1.89 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu và năm 2016 là 3.07 đồng.

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản năm 2014 tạo ra được 2.6 đồng doanh thu thuần, năm 2015 tạo ra được 0.1 đồng doanh thu thuần và đến năm 2016 tạo ra được 2.27 đồng doanh thu thuần.

Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu.

- Tăng ROA làm như phân tích trên.
- Tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu bằng cách giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ. Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó, doanh nghiệp sẽ phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

**Phương trình dupont của Công ty TNHH TMthép Đan Việt năm 2016**



**Nhận xét và đánh giá tổng quát về tình hình tài chính của công ty****Bảng 21: Tổng hợp các chỉ số tài chính**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>				
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	%	62,87	56,36	77,17
Tỷ trọng tài sản dài hạn	%	36,92	43,64	22,83
Tỷ trọng nợ phải trả	%	79,44	47,17	67,43
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	%	20,56	52,83	32,57
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,26	2,12	1,48
Khả năng thanh toán chung	Lần	1	1,77	1,21
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,24	0,69	0,33
Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,06	0,02	0,04
Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	1,66	1,02	2,02
<b>Cơ cấu tài chính</b>				
Hệ số nợ	%	0,79	0,47	0,67
Hệ số vốn chủ	%	0,21	0,53	0,33
Hệ số đảm bảo nợ	%	0,26	1,12	0,48
Tỷ suất đầu tư vào tsdh	%	0,37	0,44	0,23
Tỷ suất đầu tư vào tsnh	%	0,63	0,56	0,77
Tỷ suất tự tài trợ tsdh	%	0,56	1,21	1,43
<b>Tỷ số hoạt động</b>				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,38	6,27	4,21
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	17,99	14,31	22,45
Vòng quay tài sản cố định	Vòng	5,36	6,5	6,74
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,9	2,75	1,59
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	%	1,37	0,04	1,43
Tỷ suất sức sinh lợi căn bản (BEP)	%	3,61	0,13	3,15
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)	%	2,6	0,1	2,27
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12,64	0,18	6,97

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH TM thép Đan Việt) Qua việc phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH Hoàng Phương ta rút ra được một số nhận xét như sau:

➤ Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn:

Tài sản ngắn hạn của công ty có sự thay đổi liên tục về quy mô và về tỷ trọng trong 3 năm. Cụ thể năm 2015 so với năm 2014 giảm 10.922.783.143đ và tỷ trọng giảm 6,52%. Năm 2016 tăng 65.269.855.793đ và tỷ trọng tăng 20,81%. Cùng với đó là tài sản dài hạn tăng nhưng không đáng kể trong 3 năm về mặt quy mô và tỷ trọng. Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản,

chiếm từ 22->43%. Do đặc thù kinh doanh của công ty chủ yếu là kinh doanh sắt thép, gia công chỉ là phần thu nhập thêm ko đáng kể nên việc đầu tư vào tài sản dài hạn là không quá lớn trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự biến đổi rõ nét. Vốn chủ sở hữu tăng cả về quy mô và tỷ trọng, đặc biệt năm 2015 so với năm 2014 tăng 23.847.480.510đ trong khi đó tỷ trọng tăng nhanh từ 20,56 % (năm 2014) lên thành 52,83% (năm 2015). Năm 2016 quy mô vốn chủ sở hữu tăng lên 46.507.668.212đ, nhưng tỷ trọng giảm 20,26%. Song song với đó là nợ phải trả cũng thay đổi mạnh cả về mặt quy mô và tỷ trọng. Cụ thể năm 2015 so với năm 2014 giảm 32.955.132.113đ, tỷ trọng giảm 32,26%. Năm 2016 tăng mạnh 58.690.234.637đ, tỷ trọng tăng 20,26%. Điều này cho thấy công ty có khả năng chiếm dụng vốn tốt và nguồn vốn tài trợ cho tài sản của công ty ngày càng tăng nhanh đặc biệt là nguồn vốn vay. Tuy nhiên nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn sẽ ảnh hưởng tới khả năng huy động vốn cho những kì tiếp theo gặp khó khăn. Nợ phải trả nhiều làm cho lãi vay tăng nhanh, giảm lợi nhuận, ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Và nợ phải trả chiếm tỷ trọng càng cao thì việc gặp rủi ro trong kinh doanh càng lớn.

➤ Khả năng thanh toán của công ty có xu hướng tăng, thể hiện năng lực chi trả các khoản nợ vay của công ty đang tốt dần lên. Tuy hiện tại các khả năng thanh toán lớn hơn 1, tức là doanh nghiệp vẫn đảm bảo cho khả năng chi trả hiện tại nhưng khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời vẫn còn nhỏ hơn 1 và ở mức rất thấp (năm 2015 khả năng thanh toán nợ nhanh là 0.33% giảm 0,36% so với 2014, năm 2016 khả năng thanh toán tức thời là 0.04%, 1 con số rất thấp) vì vậy công ty nên quan tâm nhiều hơn nữa đến các chỉ tiêu này để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai.

➤ Chỉ số nợ ngày càng tăng cao đặc biệt là hệ số nợ (67% năm 2016, tăng 30% so với năm 2015). Đòi hỏi công ty phải nỗ lực nhiều hơn trong việc gia tăng lợi nhuận để bù đắp những khoản lãi vay. Nhưng quan trọng hơn là cần phải tăng nguồn vốn chủ sở hữu để tăng cường tính tự chủ cho công ty.

➤ Tỷ số về hoạt động của công ty khá tốt, vòng quay tài sản cố định, vòng quay tổng tài sản liên tục tăng trong 3 năm, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng cao, hàng hóa tiêu thụ tốt. Nhưng vòng quay hàng tồn kho giảm chứng tỏ số ngày lưu kho cao, khả năng thu hồi vốn chưa được tốt. Kỳ thu tiền bình quân vẫn ở mức cao cho thấy công tác quản lý và thu hồi công nợ của công ty chưa được làm tốt.

➤ Tỷ suất sinh lợi của công ty giảm ở năm 2015 và có xu hướng tăng nhanh ở năm 2016 điều này cho thấy năm 2015 công ty kinh doanh không hiệu quả và giảm sút so với 2014, nhưng đến năm 2016 khi nền kinh tế ổn định hơn công ty cũng đã dần đạt được lợi nhuận cao hơn, điều này cần phát huy ở những năm tiếp theo.

Như vậy qua phân tích có thể năm 2015 doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả hơn so với năm 2014, tốc độ tăng doanh thu thấp hơn so với tốc độ tăng giá vốn, điều này làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm. Nhưng đến năm 2016 công ty đã dần dần rút ra được kinh nghiệm và tăng được lợi nhuận giúp công ty phát triển hơn.

### **CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM ĐAN VIỆT**

#### **3.1. Đánh giá chung và mục tiêu của Công ty TNHH TM thép Đan Việt**

##### **3.1.1. Thuận lợi**

Qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt qua 3 năm 2014, 2015 và năm 2016 có thể thấy 1 số điểm nổi bật sau đây :

- Doanh thu năm 2015 tăng so với năm 2014 là 50.847.868.332 vnd nhưng lợi nhuận sau thuế năm 2015 lại giảm 2.232.162.394 vnd do năm 2014 nền kinh tế trong nước không ổn định ảnh hưởng mạnh tới mạnh hàng sắt thép, làm giá thép giảm mạnh đồng thời lãi suất vay ngân hàng tăng cao, vì thế việc kinh doanh của công ty trở nên rất khó khăn. Nhưng đến năm 2016 khi nền kinh tế ổn định hơn thì tình hình kinh doanh của công ty đã tốt hơn rất nhiều lợi nhuận sau thuế đã tăng lên 3.162.884.044 vnd so với năm 2015.

- Quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới tạo nhiều cơ hội cho công ty phát triển, thu hút thêm nhiều đối tác mới.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt nằm có trụ sở chính đặt tại đường năm mới, là con đường nối liền Hải Phòng, Hải Dương và Hà Nội thuận lợi cho việc giao lưu vận chuyển hàng hóa , lưu thông hàng hóa tới các tỉnh lân cận.

- Công ty nhập máy móc thiết bị tiên tiến được đầu tư hàng tỷ đồng từ Nhật, Trung Quốc đáp ứng được nhu cầu chất lượng sản phẩm, đem lại uy tín và sự tin tưởng của khách hàng.

- Công ty có đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ và trách nhiệm. Đội ngũ cán bộ công nhân viên lao động của công ty trải qua nhiều năm tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị, nên đã được trang bị, tích lũy nhiều kiến thức, kinh nghiệm điều hành quản lý sản xuất

- Hoạt động của công ty cổ phần là phát huy tính độc lập, tự chủ của công ty, gắn kết quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động, nâng cao tính sáng tạo trong lao động sản xuất và quản lý mọi mặt của công ty, tạo cơ hội cho người lao động

Tự khẳng định bản thân và làm chủ công ty, phát huy quyền làm chủ thực sự của công ty và người lao động. Mọi hoạt động của công ty đều hướng tới mục



tiêu gia tăng lợi nhuận, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, tăng tích lũy để tái đầu tư vào sản xuất.

- Trên thị trường uy tín của công ty đã được khẳng định sau nhiều năm kinh doanh có lãi, điều đó giúp công ty tăng thêm khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư và sự tin tưởng khi vay vốn từ ngân hàng. Cơ sở vật chất kĩ thuật không ngừng cải tiến đã khiến uy tín của công ty với các bạn hàng càng gia tăng về khả năng ổn định nguồn cung ứng.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và các quy định tc, thuế của nhà nước .

- Công ty đã thực hiện đúng các quy định, chế độ kế toán do bộ tài chính quy định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới .

### **3.1.2. Tồn tại và những nguyên nhân**

Bên cạnh những thuận lợi công ty còn tồn tại 1 số vấn đề sau:

- Qua số liệu phân tích cho ta thấy công ty chưa chú trọng tới việc đầu tư vào tài sản dài hạn, tài sản dài hạn của công ty chỉ chiếm từ 22 -> 43% do đặc thù kinh doanh của công ty chủ yếu là kinh doanh sắt thép và gia công, nên việc đầu tư vào tài sản cố định là không lớn.

- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng rất cao trong tài sản ngắn hạn chiếm từ 61 >76% làm tăng chi phí lưu kho điều này sẽ làm ảnh hưởng nhiều tới lợi nhuận của doanh nghiệp vì thế công ty cần có những biện pháp hợp lý để điều chỉnh lượng hàng tồn kho một cách phù hợp. Giá cả mặt hàng thép trong nước luôn biến động không ngừng vừa tạo ra cơ hội cũng tạo ra ko ít khó khăn cho công ty, nếu công ty tồn quá nhiều mặt hàng thép trong kho mà giá thép trong nước và ngoài nước giảm thì công ty sẽ chịu rất nhiều chi phí về kho bãi và lãi vay ngân hàng, đó là điều mà lãnh đạo công ty cần có quyết định đúng đắn để giảm thiệt hại ít nhất cho công ty.

- Về trang thiết bị cũng cần chú trọng đầu tư thêm những trang thiết bị phù hợp, đáp ứng nhu cầu kinh doanh hiện tại và lâu dài .

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định tương đối thấp cần nâng cao hơn nữa để kinh doanh hiệu quả hơn .

- Hệ thống báo cáo tài chính của công ty chưa đầy đủ, thực tế trong hệ thống báo cáo tài chính của công ty chỉ bao gồm: báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, và thuyết minh báo cáo tài chính mà thiếu báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ cho thấy dòng lưu chuyển lượng tiền của

doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu chi thanh toán về hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, hoạt động tài chính trong một thời kì nhất định của doanh nghiệp. Vì thế khi thiếu báo cáo lưu chuyển tiền tệ ban lãnh đạo công ty sẽ không nắm được thông tin để đánh giá khả năng tạo tiền, các khoản tương đương tiền và nhu cầu của doanh nghiệp trong việc sử dụng các khoản tiền.

### **3.1.3. Mục tiêu của doanh nghiệp**

Công ty đã đánh giá, năm 2017 sẽ là một năm với nhiều khó khăn, thách thức lớn: kinh tế thế giới tiếp tục suy thoái, kinh tế Việt Nam chịu tác động mạnh mẽ của sự tiếp biến có quy luật của lạm phát và khủng hoảng tài chính toàn cầu, sẽ có những biến động hết sức phức tạp, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá được dự báo sẽ có thể giảm mạnh và điều đó sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Ngoài ra các yếu tố chi phí phát sinh tăng (chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi phí bảo hiểm thất nghiệp, giá điện, xăng dầu...) Các yếu tố về giá cả dịch vụ, cạnh tranh, chất lượng lao động chưa được cải thiện... Là những khó khăn không nhỏ của công ty.

Tuy nhiên với một bộ máy tổ chức đang dần hoàn thiện, các công việc đang triển khai có kết quả tốt, công ty xác định bình tĩnh, thận trọng, chủ động đối phó với tình hình khó khăn, bằng mọi biện pháp và chính sách linh hoạt tập trung mọi cố gắng để giữ vững mức tăng trưởng ổn định về các mặt hoạt động, đảm bảo người lao động có việc làm và có thu nhập ổn định, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản, coi trọng đầu tư và hiệu quả kinh tế. Tiếp tục chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và Trách nhiệm trả cổ tức cho các cổ đông.

### **3.2. Các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những phương hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Muốn vậy ta có thể khái quát về khả năng tài chính như sau: “khả năng tài chính của mỗi doanh nghiệp bao gồm những nhân tố mà doanh nghiệp đó có sẵn để hoạt động sản xuất kinh doanh. Đó chính là phần năng lực kinh doanh chưa sử dụng vì những nguyên nhân chủ quan, khách quan nào đó trong công tác quản lý kinh doanh của doanh nghiệp và cũng là phần doanh nghiệp có thể

tự mình hoàn thành một chu kỳ kinh doanh mà không cần có một sự hỗ trợ, vay mượn từ bên ngoài. Ngoài ra, khả năng tài chính trong kinh doanh của doanh nghiệp bao khả năng về vốn, về vị trí mặt bằng kinh doanh”.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều, vấn đề đặt ra là đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của Công ty TNHH TM thép Đan Việt và xin đề xuất một số biện pháp với công ty như sau :

### **3.2.1. Giảm các khoản phải thu**

- *Căn cứ đưa ra giải pháp*

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ta nhận thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn: năm 2014, tổng các khoản phải thu là: 8.217.800.158đ chiếm 9,25 % trong tổng tài sản và chiếm tới 14,71% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2015, tổng các khoản phải thu của công ty là 9.234.443.376 đ, chiếm 11,58% trong tổng ts và chiếm tới 20,55% trong tài sản ngắn hạn, đến năm 2016 tổng các khoản phải thu là 19.100.260.271đ chiếm 13,37% tổng tài sản và chiếm 17,33% tài sản ngắn hạn, qua 3 năm khoản phải thu đều tăng lên về quy mô và tỷ trọng chứng tỏ rằng doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn lớn. Trong đó, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác là 19.050.260.271đ, tương ứng với 99% trong tổng số các khoản phải thu (năm 2016). Nhận thấy các khoản phải thu trong năm 2016 lớn hơn các khoản phải thu năm 2015(tăng 9.865.816.895đ tương ứng với 106,84%), và tốc độ tăng các khoản phải thu lớn hơn so với tốc độ tăng của doanh thu, chứng tỏ rằng tuy doanh thu có tăng lên nhưng thực thu vẫn chưa cao. Hơn nữa, vốn lưu động được đầu tư nhiều, nhưng hiệu quả vẫn chưa cao, số ngày một vòng quay vốn lưu động còn dài. Chính vì vậy việc giảm các khoản phải thu, đặc biệt là biện pháp giảm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác là một yêu cầu cấp thiết với ban lãnh đạo.

- *Mục tiêu*

- Giảm khoản vốn bị chiếm dụng
- Tăng vòng quay vốn lưu động và giảm số ngày doanh thu thực hiện
- Tăng nguồn vốn tự tài trợ cho tài sản cố định

• Nội dung thực hiện

Qua bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh, ta thấy tổng các khoản phải thu nợ ngắn hạn của công ty qua 3 năm đều cao, đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn. Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tăng lên làm cho tổng các khoản phải thu ngắn hạn cũng tăng theo. Do đó mà doanh nghiệp cần phải tìm ra giải pháp nhằm thu hồi nợ tốt.

Để thực hiện việc thu hồi nợ ta thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ sau:

- Mở sổ theo dõi chặt chẽ và chi tiết các khoản phải thu của khách hàng, phải phân biệt rõ ràng các khoản nợ, theo dõi chi tiết các khoản nợ, phân tích tình hình trả nợ của từng đối tượng khách hàng.

- Có các biện pháp ngăn ngừa rủi ro đối với các khoản nợ không thể thanh toán: trích lập dự phòng, chiết khấu thanh toán...

- Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng, xem xét khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến kì hạn và khả năng tài chính của doanh nghiệp. Mở sổ theo dõi chi tiết tình hình công nợ của các bạn hàng, phân loại các khoản nợ để có chính sách cho phù hợp.

- Có những ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng kinh tế về các điều kiện thanh toán nhất là thời gian thanh toán

Doanh nghiệp vừa thực hiện các biện pháp trên đồng thời kết hợp với biện pháp chiết khấu cho khách hàng: trong thời hạn thanh toán của khách hàng hiện tại trong thời gian 30 ngày nhưng nếu thanh toán trước 10 ngày sẽ được hưởng 0,6% giá trị phải trả, trả trong khoản 10 đến 20 ngày được hưởng chiết khấu 0,45% giá trị phải trả, còn trả đúng thì không được hưởng chiết khấu.

\* Xác định nhóm khách hàng:

**Bảng 22: Xác định nhóm khách hàng:**

Loại	Thời gian trả chậm (tháng)	Tỷ trọng (%)
1	1 – 3	17
2	3 – 6	25
3	>6	58

Việc phân tích đánh giá mức chiết khấu được đưa ra để quyết định có thể chấp nhận hay không dựa vào việc tính giá trị hiện tại của dòng tiền đơn ở kỳ n (PV) và tính giá trị tương lai sau n kỳ của dòng tiền đơn (FV)

Ta có công thức sau:

$$FV_n = PV \times (1+nR)$$

$$PV_n = \frac{FV}{1+nR}$$

Trong đó:

FV : giá trị tương lai sau n kỳ của 1 dòng tiền đơn

PV : giá trị hiện tại của dòng tiền đơn ở kỳ thứ n

R : lãi suất

Công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho các khoản tiền thanh toán dưới 6 tháng, lớn hơn 6 tháng sẽ không được hưởng chiết khấu. Vì công ty phải thanh toán lãi suất cho ngân hàng 3 tháng 1 lần, nếu các khoản nợ vượt quá 3 tháng thì công ty phải trả lãi cho các khoản này.

Tỷ lệ chiết khấu cao nhất mà công ty chấp nhận được:

$$PV = A(1 - i\%) - \frac{A}{1 + nR} \geq 0$$

Trong đó:

A : khoản tiền hàng công ty cần thanh toán khi chưa có chiết khấu

i% : tỷ lệ chiết khấu mà công ty dành cho khách hàng

T : khoảng thời gian thanh toán từ khi khách hàng nhận được hàng

A (1- i%) : khoản tiền thanh toán của khách hàng khi đã trừ chiết khấu

R : lãi suất ngân hàng ( 7% / năm)

Ngân hàng yêu cầu công ty trả lãi 3 tháng 1 lần.

Trường hợp 1: khách hàng thanh toán trong vòng 3 tháng ( $0 < T \leq 3$ )

$$1-i\% \geq \frac{1}{1+4(7\% \times \frac{3}{12})}$$

$$\Rightarrow i\% \leq 7\%$$

Trường hợp 2: khách hàng thanh toán từ 3 – 6 tháng ( $3 < T < 6$ )

$$1-i\% \geq \frac{1}{1+2(7\% \times \frac{3}{12})}$$

$$\square i\% \leq 3\%$$

Trường hợp 3 khách hàng thanh toán sau 6 tháng kể từ ngày nợ công ty thì không được hưởng chiết khấu.

**Bảng 23: Bảng kê chiết khấu đề xuất**

Loại	Thời gian thanh toán t (tháng)	Tỷ lệ chiết khấu đề xuất (%)
1	0 – 3	10
2	3 – 6	5
3	>6	0

Sau khi có sự thoả thuận về hưởng chiết khấu bán hàng với khách hàng, công ty hi vọng với bảng kê chiết khấu đề xuất ở trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn.

- *Dự kiến kết quả*

Giảm các khoản phải thu vừa có thể tăng doanh thu thực vừa có thể cải thiện chính sách tín dụng của mình. Với chính sách tín dụng mới sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp đạt được doanh thu như dự kiến của mình.

Ước tính có 17% khách hàng thanh toán trước thời hạn trong khoản thời gian trước 10 ngày và được hưởng chiết khấu 0,6%, có 25% khách hàng thanh toán trong khoản thời gian từ 10 đến 20 ngày và được hưởng chiết khấu 0,45%, còn lại 58% khách hàng không thanh toán trước hạn.

Khoản phải thu:

$$\text{Khoản tiền thu} = 19.050.260.271\text{đ} \times 42\% = 8.001.109.313(\text{đ})$$

$$\text{Khoản tiền thực thu} = 8.001.109.313 - (19.050.260.271 \times 17\% \times 0,6\% + 19.050.260.271 \times 25\% \times 0,45\%) = 7.960.246.505(\text{đ})$$

$$\text{Chi phí chiết khấu} = 8.001.109.313 - 7.960.246.505 = 40.862.808 (\text{đ})$$

**Bảng 24: tổng chi phí dự tính:**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	Triệu đồng	46.862.808
Chi phí khác	Triệu đồng	6.000.000
Tổng chi phí	Triệu đồng	46.862.808

Với phương pháp chiết khấu như trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn, làm giảm các khoản phải thu. Đồng thời, việc thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo, doanh nghiệp không chỉ thu hồi được các khoản nợ, mà còn tạo điều kiện thiết lập mối quan hệ tốt với khách hàng.

Ta nhận thấy rằng, với việc doanh nghiệp thu hồi được 7.960.246.505đ, đã làm tăng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bằng đúng một lượng là chi phí lãi vay của khoản thực thu với lãi suất 12%/năm, LNST tăng tương ứng là 3.558.351.211đ.

Để đánh giá hiệu quả từ giải pháp nhằm giảm các khoản phải thu ta đánh giá lại các chỉ số hoạt động sau:

**Bảng 25: Bảng đánh giá lại hệ số hoạt động**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016		Chênh lệch	
		Trước biện pháp	Sau biện pháp	+/-	%
Tổng tài sản	Đồng	142.806.105.677	142.759.242.869	(46.862.808)	(0,03)
Vốn chủ sở hữu	Đồng	46.507.668.212	46.507.668.212	-	0,00
Doanh thu thuần	Đồng	227.215.597.650	227.215.597.650	-	0,00
Giá vốn	Đồng	213.968.914.512	213.968.914.512	-	0,00
Vốn lưu động	Đồng	110.198.491.178	110.151.628.370	(46.862.808)	(0,04)
Các khoản phải thu	Đồng	19.100.260.271	11.099.150.958	(8.001.109.313)	(41,89)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3.239.794.000	6.798.145.211	3.558.351.211	109,83
Số vòng quay các khoản phải thu	Vòng	11,90	20,47	8,58	72,09
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	30,26	17,59	(12,68)	(41,89)
Vòng quay vld	Vòng	2,062	2,063	0,001	0,043
Số ngày một vòng quay vld	Ngày	174,60	174,52	(0,07)	(0,04)
Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	%	1,43	2,99	1,57	109,83
Tỷ suất sinh lời tổng tài sản(ROA)	%	2,27	4,76	2,49	109,90
Tỷ suất sinh lời vốn csh(ROE)	%	6,97	14,62	7,65	109,83

Nhận thấy, các khoản phải thu giảm xuống (giảm 8.001.109.313đ, tương ứng với 41,89%), số vòng quay các khoản phải thu tăng 8,58 vòng, tương đương với 72,09%, kì thu tiền cũng giảm tương ứng (giảm 12,68 ngày, tương ứng với 41,89%) so với lúc doanh nghiệp chưa thực hiện giải pháp. Bên cạnh đó vòng quay vốn lưu động tăng lên là 0.001 vòng (tương ứng với 0,043%) và số ngày vòng quay vốn lưu động cũng giảm xuống 0,07 ngày tương ứng với 0,04% so với lúc doanh nghiệp chưa thực hiện giải pháp.

Việc thực hiện giải pháp trên không những giúp doanh nghiệp thu hồi được các khoản phải thu từ khách hàng, mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vld của mình, ROA, ROS, ROE cũng đều tăng hơn so với trước khi thực hiện giải pháp. Cụ thể, ROS tăng 1,57%, ROA tăng 2,49%, ROE tăng 7,65% so với trước biện pháp.

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, lãi suất ngân hàng hiện hành, mối quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng, tìm hiểu phân loại các khoản nợ của doanh nghiệp, nhận thấy rằng giải pháp trên là có lợi và hoàn

toàn có tính khả thi. Do đó việc thực hiện giải pháp trên của doanh nghiệp là cần thiết.

### **3.2.2. Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn nhằm nâng cao lợi nhuận.**

- *.Căn cứ đưa ra giải pháp*

Qua số liệu phân tích ta thấy, doanh thu năm 2016 có tăng so với năm 2015. Trong thời gian qua, công ty chỉ tập trung vào khai thác nguồn khách hàng từ những bạn hàng thường xuyên, truyền thống, chưa chú trọng đến việc mở rộng thị trường để phát triển thị phần. Tuy công ty còn non trẻ, chưa đủ sức cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn trong ngành, nhưng công ty hoàn toàn có thể khắc phục được bằng cách khai thác, mở rộng thị phần, tìm những bạn hàng mới.

- *.Mục tiêu*

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu góp phần tăng vòng quay vốn lưu động, tăng lợi nhuận, giúp cho quá trình tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh được tiến hành nhanh hơn.

- *.Nội dung thực hiện*

Để đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, công ty cần tăng cường công tác nghiên cứu thị trường. Công ty nên tìm cách mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng mới, đặc biệt là những bạn hàng lớn tại các nhà máy, khu chế xuất, khu công nghiệp.

Muốn mở rộng thị trường, công ty cần có kế hoạch phát triển kênh phân phối riêng cho mình. Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ thân thiết với các khách hàng thân quen, công ty cũng cần chủ động gửi thư chào hàng và các bảng báo giá, kèm theo lời đề nghị hưởng một ưu đãi (giá thấp, chiết khấu, khuyến mãi...) đến những khách hàng tiềm năng. Đây cũng là một cách tiếp thị rất có hiệu quả.

Để thực hiện được biện pháp này, công ty phải tiến hành công tác nghiên cứu thị trường, thực hiện các chương trình quảng cáo, marketing để giới thiệu cho khách hàng về công ty và những lợi ích mà họ có được khi ký kết hợp đồng với công ty. Đồng thời công ty phải áp dụng những phương thức bán hàng linh hoạt, nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của khách hàng, cải thiện trình độ quản lý doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.



• **Dự kiến kết quả**

Theo nghiên cứu thị trường, dựa vào kinh nghiệm của những doanh nghiệp đi trước khi thực hiện những hoạt động trên, xét tình hình thực tế kết quả công ty đã đạt được trong những năm qua, dự kiến doanh thu của công ty sau khi thực hiện biện pháp này sẽ tăng 15%, tức là sẽ đạt 261.297.937.298 đồng (năm 2017).

Các khoản chi phí dự kiến sẽ chiếm tỷ lệ như sau : giá vốn hàng bán tăng tương ứng 15% :

$$213.968.914.512 \times 115\% = 246.064.251.689 \text{ đồng}$$

Chi phí bán hàng tăng 20%:

$$989.402.800 \times 120\% = 1.187.283.360 \text{ đồng}$$

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15%:

$$201.381.680 \times 115\% = 3.461.363.863 \text{ đồng}$$

Chi phí nghiên cứu thị trường và marketing 150.000.000 đồng chi phí khác 50.000.000 đồng

Tổng chi phí:

$$246.064.251.689 + 1.187.283.360 + 3.461.363.863 + 150.000.000 + 50.000.000 = 250.912.898.912 \text{ đồng}$$

Sau khi trừ đi các khoản chi phí, lợi nhuận trước thuế tăng làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty tăng, thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 26 : Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy tăng doanh thu**

Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1 Doanh thu thuần	Đồng	227.215.597.650	261.297.937.298	34.082.339.648	15
2 Giá vốn	Đồng	213.968.914.512	246.064.251.689	32.095.337.177	15
3 LNTT	Đồng	4.499.713.888	10.385.038.386	5.885.324.498	130,8
4 LNST	Đồng	3.239.794.000	7.477.227.638	4.237.433.638	130,8
5 Vốn lưu động BQ	Đồng	77.563.563.282	83.923.775.471	6.360.212.189	8,2
6 Vốn cố định BQ	Đồng	33.700.977.825	35.544.421.312	1.843.443.487	5,47
7 Vòng quay tổng vốn	Vòng	2,04	2,19	0,15	
8 Vòng quay VLĐ	Vòng	2,93	3,11	0,18	
9 Vòng quay VCĐ	Vòng	6,74	7,35	0,61	

Tổng chi phí khi thực hiện biện pháp bao gồm chi phí giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí marketing và các chi phí khác ước tính là 250.912.898.912 đồng

Sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy tăng doanh thu này thì doanh thu của công ty sẽ đạt mức 261.297.937.298 đồng. Sau khi trừ đi các khoản chi phí cần thiết thì lợi nhuận trước thuế của công ty đạt mức 10.385.038.386 đồng. lợi nhuận sau thuế đạt 7.477.227.638 đồng tăng 130,8% so với trước khi chưa thực hiện biện pháp tăng doanh thu.

Như vậy, sau khi dự kiến doanh thu của công ty tăng lên 15% so với khi chưa thực hiện, yếu tố giá vốn cũng thay đổi, các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng, thu nhập khác và chi phí khác vẫn giữ nguyên, kết quả nhận được là lợi nhuận trước thuế tăng 5.885.324.498 đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế cũng tăng 4.237.433.638 đồng tương ứng 130,8%. Vòng quay vốn lưu động và vòng quay vốn cố định đều tăng, vòng quay vốn lưu động tăng 0.18 vòng, vòng quay vốn cố định tăng 0.61 vòng, vòng quay tổng vốn cũng tăng 0.15 vòng.

Với biện pháp tăng doanh thu bằng cách thu hút thêm khách hàng cũng như mở rộng thị trường, công ty có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

### **3.2.3. Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính.**

Trên thực tế Công ty trách TNHH TM thép Đan Việt cũng như các doanh nghiệp khác đều chưa có đầy đủ hệ thống báo cáo tài chính. Hệ thống báo cáo tài chính hiện tại của công ty chỉ bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo thuyết minh tài chính. Tuy công ty đã làm khá tốt việc phân tích các báo cáo tài chính nhưng để hoàn thiện hơn hệ thống báo cáo tài chính công ty cần bổ sung thêm báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Vì thế việc đưa báo cáo lưu chuyển tiền tệ vào hệ thống báo cáo của công ty là hết sức cần thiết. Vì báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh quá trình hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền của doanh nghiệp giúp cho các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và sử dụng các khoản tiền đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tác dụng chủ yếu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là:
  - Cung cấp thông tin để đánh giá khả năng tạo ra tiền, các khoản tương đương tiền và nhu cầu của doanh nghiệp trong việc sử dụng các khoản tiền.
  - Cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng báo cáo phân tích đánh giá về thời gian cũng như mức độ chắc chắn của việc tạo ra các khoản tiền trong doanh nghiệp.
  - Cung cấp thông tin về các nguồn tiền hình thành từ các hoạt động kinh doanh hoạt động đầu tư tài chính để đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động đó đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp.
  - Cung cấp thông tin đánh giá khả năng thanh toán và xác định nhu cầu tiền của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động tiếp theo.

- **Nhận xét chung:**

Trên đây là một số biện pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt. Dựa vào những nhận xét đánh giá và cơ sở lý luận khi đề ra các biện pháp, ta thấy chúng đều có tính khả thi. Sau khi thực hiện những biện pháp này thì hiệu quả sử dụng vốn của công ty sẽ tăng lên.

### **3.3. Một số kiến nghị tạo điều kiện thực hiện các biện pháp một cách thuận lợi và có hiệu quả**

#### **3.3.1. Đối với nhà nước:**

Có chính sách, chế độ ưu đãi, khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

Nhà nước nên xem xét đến các doanh nghiệp nhà đang trên đường cổ phần hoá như chính sách về vốn, thuế...

Kiến nghị với nhà nước, các ngành chức năng như: giao thông vận tải, quản lý thị trường xuất nhập khẩu, thuế tăng cường kiểm tra giám sát các doanh nghiệp khác để tạo ra sân chơi lành mạnh. Thiết lập cơ chế pháp lý cụ thể, rõ ràng, chặt chẽ.

#### **3.3.2. Đối với doanh nghiệp**

Tăng cường đào tạo về quản lý, nâng cao trình độ công nhân, đáp ứng đầy đủ hơn nữa với những nhu cầu đổi mới như ngày nay.

Thực hiện chính sách gắn quyền lợi và trách nhiệm với mỗi bộ phận cá nhân, chính sách thưởng phạt minh bạch, phù hợp.

Xem xét, bố trí lại cơ cấu lao động phù hợp, đúng người, đúng việc. Kiên quyết xử lý nghiêm khắc với những cán bộ công nhân viên thiếu ý thức, chuyên môn kém.

Nâng cao hơn năng lực, trình độ thực tiễn của cán bộ quản lý, sản xuất, kỹ thuật, tác động trực tiếp đến nếp nghĩ cách làm của tổ sản xuất, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý.

Thực hiện tốt chính sách về khách hàng, thu hút những khách hàng lớn, giữ chân khách hàng mới. Thực hiện việc phân tích tài chính một cách sâu sắc và thường xuyên hơn thông qua một số chỉ tiêu phù hợp với mục đích phân tích. Việc phân tích tài chính của công ty nên giao cho các cán bộ có năng lực, trình độ và chuyên môn, để đánh giá và đưa ra những nhận xét chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty và những kiến nghị giúp cho nhà quản trị đưa ra các kiến nghị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

## **KẾT LUẬN**

Tài chính là lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Việc phân tích tài chính giúp cho chủ doanh nghiệp có cái nhìn sâu sắc hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp mình. Qua đó nhìn thấy được điểm mạnh, điểm yếu, hay tiềm lực chưa được khai thác, từ đó đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn nhằm mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt, em đã hoàn thành khoá luận tốt nghiệp với đề tài “ Phân tích tình hình tài chính tại Công ty thép Đan Việt ”.

Do thời gian học tập tìm hiểu thực tế tại công ty ngắn và kiến thức hiểu biết của em có hạn nên khoá luận của em khó tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Em rất mong sự góp ý, phê bình của các thầy cô giáo, các cô chú trong Công ty TNHH TM thép Đan Việt và của các bạn để khoá luận của em được hoàn chỉnh hơn .

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ban lãnh đạo công ty, phòng tài chính kế toán của công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại thép Đan Việt và sự hướng dẫn tận tình, sát sao của cô giáo Phạm Thị Nga cùng các thầy cô giáo khác đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành khoá luận này.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

*Hải phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2017*

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo tài chính Công ty TNHH TM thép Đan Việt 2014-2016
2. Nguyễn Tấn Bình, *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê 2005
3. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ, *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính
4. Ngô Ngọc Mai, *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính
5. Lê Thị Xuân, *Phân tích và sử dụng Báo cáo tài chính*, Học viện Ngân hàng năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		110,198,491,178	
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,719,455,730	
2) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
3) Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	19,100,260,271	
4) Hàng tồn kho	140	V.03	80,357,375,594	
5) Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	7,021,399,583	
B. Tài sản dài hạn	200		32,607,614,499	
1) Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
2) Tài sản cố định	220	V.05	32,607,614,499	
3) Bất động sản đầu tư	240		-	
4) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>142,806,105,677</b>	<b>79,722,976,536</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
A. Nợ phải trả			<b>96,298,437,465</b>	<b>37,608,202,828</b>
D) Nợ ngắn hạn			<b>90,935,325,788</b>	<b>25,379,647,872</b>
1) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	300		87,321,435,159	24,523,000,000
2) Phải trả người bán ngắn hạn	310		3,375,042,629	

<b>II) Nợ dài hạn</b>	330		5,363,111,677	12,228,554,956
1) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		5,363,111,677	12,228,554,956
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	400	V.22	46,507,668,212	42,114,773,708
I) Vốn của chủ sở hữu	410		46,507,668,212	42,114,773,708
1) Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,000,000,000	42,000,000,000
2) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,499,713,888	106,819,384
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>			<b>142,806,105,677</b>	<b>79,722,976,536</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	O1		227,215,597,650	219,545,894,024
2) Các khoản giảm trừ doanh thu	O2		-	-
3) Doanh thu thuần về bán hàng và ccdv	10	VI.1	227,215,597,650	219,545,894,024
4) Giá vốn hàng bán	11	VI.2	213,968,914,512	206,657,619,296
5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và ccdv	20		13,246,683,138	12,888,274,728
6) Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	50,517,568	723,246,527
7) Chi phí tài chính	22		4,798,202,398	6,940,454,856
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,401,895,294	6,940,454,856
8) Chi phí bán hàng	24		989,402,800	3,450,888,050
9) Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,009,881,620	3,533,604,624
10) Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		4,499,7313,888	-313,426,275
11) Thu nhập khác	31		-	1,130,000,000
12) Chi phí khác	32		-	709,754,3414
13) Lợi nhuận khác	40		-	420,245,659
14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,499,713,888	106,819,384
15) Chi phí thuế TNDN phải nộp	51	VI.4	1,259,918,888	29,909,248
16) Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,239,794,000	76,909,956